

UBND TỈNH ĐẮKLẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SỞ XÂY DỰNG

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SXD-KTVLXD

Đắk Lắk, ngày tháng 7 năm 2021

V/v công bố đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk Quý III/2021.

Kính gửi:

- Các Sở, Ban, ngành của tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các chủ đầu tư;
- Các đơn vị hoạt động đầu tư XD trên địa bàn tỉnh.

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng;

Căn cứ Công văn số 8130/UBND-CN ngày 10/9/2020 của UBND tỉnh về việc giao nhiệm vụ và ủy quyền công bố đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công.

Sở Xây dựng công bố đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Quý III/2021 kèm theo Công văn này làm cơ sở để các tổ chức, cá nhân có liên quan quản lý và xác định chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại Khoản 3 Điều 43 của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Công bố này có hiệu lực áp dụng kể từ ngày **01/7/2021** trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (thay báo cáo);
- Bộ Xây dựng (thay báo cáo);
- Giám đốc, Các Phó GD Sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KTVLXD, VP (TQ.90).

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trần Hồng Vinh

PHẦN I
THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG
ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG, GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ
THI CÔNG XÂY DỰNG QUÝ III/2021 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVLXD ngày tháng 7 năm 2021
của Sở Xây dựng tỉnh Đắk Lắk)

I. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Phạm vi điều chỉnh: Đơn giá nhân công xây dựng (bao gồm nhân công xây dựng và nhân công tư vấn xây dựng); giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công bố kèm theo văn bản này để quản lý và xác định chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Đối tượng áp dụng.

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, và vốn nhà nước ngoài ngân sách, dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) và làm cơ sở để lập đơn giá xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác áp dụng các quy định theo văn bản này.

II. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Hướng dẫn chung

- Đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng tỉnh Đắk Lắk để các tổ chức, cá nhân có liên quan sử dụng xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng ... để cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở xác định giá gói thầu, tổ chức lựa chọn nhà thầu trong hoạt động đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về đấu thầu và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Việc cập nhật dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng theo đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được công bố tại văn bản này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

2. Đơn giá nhân công xây dựng (bao gồm nhân công xây dựng và nhân công tư vấn xây dựng)

2.1 Công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh

- Đơn giá nhân công xây dựng (bao gồm nhân công xây dựng và nhân công tư vấn xây dựng) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được khảo sát, xác định và công bố theo **Phụ lục 01** phần II kèm theo văn bản này.

- Đơn giá nhân công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk chia làm 2 vùng theo Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ:

+ Vùng III: thành phố Buôn Ma Thuột.

+ Vùng IV: Các huyện, thị xã còn lại.

2.2. Phương pháp xác định đơn giá nhân công.

- Đơn giá nhân công được xác định theo hướng dẫn tại Phụ lục số 01 của Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng (gọi tắt là TT số 15/2019/TT-BXD).

- Danh mục nhóm nhân công xây dựng được xác định theo hướng dẫn tại Phụ lục số 02, danh mục nhóm nhân công tư vấn xây dựng được xác định theo Phụ lục số 03 của Thông tư số 15/2019/TT-BXD.

- Hệ số cấp bậc đơn giá nhân công xây dựng được lấy theo hướng dẫn tại Phụ lục số 06 của Thông tư số 15/2019/TT-BXD.

3. Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng:

3.1 Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng bao gồm các thành phần chi phí: khấu hao, sửa chữa, nhiên liệu, năng lượng; chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy theo quy định tại Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng.

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được tính cho 2 vùng:

+ Vùng III: thành phố Buôn Ma Thuột.

+ Vùng IV: Các huyện, thị xã còn lại.

3.2 Giá nhiên liệu, năng lượng tính trong giá ca máy (*chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng*): trong đó giá xăng, dầu diesel được xác định theo Công văn số 2264/SXD-KTVLXD ngày 13/08/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Đắk Lắk về việc thông báo điều chỉnh giá nhiên liệu; Giá điện theo mức giá bán lẻ điện cho các ngành sản xuất cấp điện áp dưới 6kV giờ bình thường trong Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công Thương:

+ Xăng A92: 13.345 đồng/lít;

+ Dầu diesel 0,05S-II: 11.309 đồng/lít;

+ Điện: 1.864,44 đồng/Kwh (giờ bình thường, cấp điện áp dưới 6KV).

- Hệ số chi phí nhiên liệu phụ để xác định chi phí nhiên liệu, năng lượng:

- + Động cơ xăng: 1,02;
- + Động cơ diesel: 1,03;
- + Động cơ điện: 1,05.

3.3 Chi phí nhân công điều khiển trong một ca máy được xác định trên cơ sở các quy định về số lượng, thành phần, nhóm, cấp bậc nhân công điều khiển máy theo quy trình vận hành máy và đơn giá ngày công tương ứng với cấp bậc công nhân điều khiển máy. Chi phí nhân công được xác định theo đơn giá nhân công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk trong **Phụ lục I** nêu trên. Trong đó:

- Đơn giá nhân công bình quân (bậc thợ 3,5/7) nhóm 8: Vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng:

+ Vùng III (thành phố Buôn Ma Thuột): **245.170** đồng/ngày công.

+ Vùng IV (Các huyện, thị xã còn lại): **233.640** đồng/ngày công.

- Đơn giá nhân công bình quân (bậc thợ 2,0/4) nhóm 9 và nhóm 10: Vận hành, điều khiển xe:

+ Vùng III (thành phố Buôn Ma Thuột): **246.000** đồng/ngày công.

+ Vùng IV (Các huyện, thị xã còn lại): **237.000** đồng/ngày công.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, các đơn vị phản ánh bằng văn bản về Sở Xây để nghiên cứu hướng dẫn; trường hợp vượt thẩm quyền, Sở Xây dựng báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

PHẦN II
Phụ lục 01: ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVLXD ngày tháng 7 năm 2021
của Sở Xây dựng tỉnh Đắk Lắk)

BẢNG 01: LƯƠNG NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP SẢN XUẤT XÂY DỰNG

Stt	Nhóm nhân công xây dựng	H_{CB}^i	Đơn giá nhân công xây dựng theo khu vực (đồng/ngày công)	
			Vùng III	Vùng IV
1	Nhóm 1			
1.1	Nhân công - Bậc 1,0/7	1,000	160.151	150.816
1.2	Nhân công - Bậc 2,0/7	1,180	188.979	177.963
1.3	Nhân công - Bậc 3,0/7	1,390	222.610	209.634
1.4	Nhân công - Bậc 3,5/7	1,520	243.430	229.240
1.5	Nhân công - Bậc 4,0/7	1,650	264.250	248.846
1.6	Nhân công - Bậc 4,5/7	1,800	288.272	271.468
1.7	Nhân công - Bậc 5,0/7	1,940	310.694	292.583
1.8	Nhân công - Bậc 6,0/7	2,300	368.348	346.876
1.9	Nhân công - Bậc 7,0/7	2,710	434.010	408.711
2	Nhóm 2			
2.1	Nhân công - Bậc 1,0/7	1,000	160.671	152.441
2.2	Nhân công - Bậc 2,0/7	1,180	189.592	179.880
2.3	Nhân công - Bậc 3,0/7	1,390	223.333	211.893
2.4	Nhân công - Bậc 3,5/7	1,520	244.220	231.710
2.5	Nhân công - Bậc 4,0/7	1,650	265.107	251.527
2.6	Nhân công - Bậc 4,5/7	1,800	289.208	274.393
2.7	Nhân công - Bậc 5,0/7	1,940	311.702	295.735
2.8	Nhân công - Bậc 6,0/7	2,300	369.543	350.614
2.9	Nhân công - Bậc 7,0/7	2,710	435.419	413.115
3	Nhóm 3			
3.1	Nhân công - Bậc 1,0/7	1,000	161.289	153.066
3.2	Nhân công - Bậc 2,0/7	1,180	190.322	180.618

Stt	Nhóm nhân công xây dựng	H_{CB}^I	Đơn giá nhân công xây dựng theo khu vực (đồng/ngày công)	
			Vùng III	Vùng IV
3.3	Nhân công - Bậc 3,0/7	1,390	224.192	212.761
3.4	Nhân công - Bậc 3,5/7	1,520	245.160	232.660
3.5	Nhân công - Bậc 4,0/7	1,650	266.128	252.559
3.6	Nhân công - Bậc 4,5/7	1,800	290.321	275.518
3.7	Nhân công - Bậc 5,0/7	1,940	312.902	296.948
3.8	Nhân công - Bậc 6,0/7	2,300	370.966	352.051
3.9	Nhân công - Bậc 7,0/7	2,710	437.094	414.808
4	Nhóm 4			
4.1	Nhân công - Bậc 1,0/7	1,000	161.322	153.257
4.2	Nhân công - Bậc 2,0/7	1,180	190.360	180.843
4.3	Nhân công - Bậc 3,0/7	1,390	224.238	213.027
4.4	Nhân công - Bậc 3,5/7	1,520	245.210	232.950
4.5	Nhân công - Bậc 4,0/7	1,650	266.182	252.873
4.6	Nhân công - Bậc 4,5/7	1,800	290.380	275.862
4.7	Nhân công - Bậc 5,0/7	1,940	312.965	297.318
4.8	Nhân công - Bậc 6,0/7	2,300	371.041	352.490
4.9	Nhân công - Bậc 7,0/7	2,710	437.184	415.325
5	Nhóm 5			
5.1	Nhân công - Bậc 1,0/7	1,000	161.467	153.796
5.2	Nhân công - Bậc 2,0/7	1,180	190.531	181.479
5.3	Nhân công - Bậc 3,0/7	1,390	224.439	213.777
5.4	Nhân công - Bậc 3,5/7	1,520	245.430	233.770
5.5	Nhân công - Bậc 4,0/7	1,650	266.421	253.763
5.6	Nhân công - Bậc 4,5/7	1,800	290.641	276.833
5.7	Nhân công - Bậc 5,0/7	1,940	313.246	298.364
5.8	Nhân công - Bậc 6,0/7	2,300	371.374	353.731
5.9	Nhân công - Bậc 7,0/7	2,710	437.576	416.787
6	Nhóm 6			

Stt	Nhóm nhân công xây dựng	H_{CB}^I	Đơn giá nhân công xây dựng theo khu vực (đồng/ngày công)	
			Vùng III	Vùng IV
6.1	Nhân công - Bậc 1,0/7	1,000	161.500	154.678
6.2	Nhân công - Bậc 2,0/7	1,180	190.570	182.520
6.3	Nhân công - Bậc 3,0/7	1,390	224.485	215.002
6.4	Nhân công - Bậc 3,5/7	1,520	245.480	235.110
6.5	Nhân công - Bậc 4,0/7	1,650	266.475	255.218
6.6	Nhân công - Bậc 4,5/7	1,800	290.700	278.420
6.7	Nhân công - Bậc 5,0/7	1,940	313.310	300.075
6.8	Nhân công - Bậc 6,0/7	2,300	371.450	355.759
6.9	Nhân công - Bậc 7,0/7	2,710	437.665	419.176
7	Nhóm 7			
7.1	Nhân công - Bậc 1,0/7	1,000	161.678	155.263
7.2	Nhân công - Bậc 2,0/7	1,180	190.780	183.211
7.3	Nhân công - Bậc 3,0/7	1,390	224.732	215.816
7.4	Nhân công - Bậc 3,5/7	1,520	245.750	236.000
7.5	Nhân công - Bậc 4,0/7	1,650	266.768	256.184
7.6	Nhân công - Bậc 4,5/7	1,800	291.020	279.474
7.7	Nhân công - Bậc 5,0/7	1,940	313.655	301.211
7.8	Nhân công - Bậc 6,0/7	2,300	371.859	357.105
7.9	Nhân công - Bậc 7,0/7	2,710	438.146	420.763
8	Nhóm 8			
8.1	Nhân công - Bậc 1,0/7	1,000	161.296	153.711
8.2	Nhân công - Bậc 2,0/7	1,180	190.329	181.378
8.3	Nhân công - Bậc 3,0/7	1,390	224.202	213.658
8.4	Nhân công - Bậc 3,5/7	1,520	245.170	233.640
8.5	Nhân công - Bậc 4,0/7	1,650	266.138	253.622
8.6	Nhân công - Bậc 5,0/7	1,940	312.914	298.198
8.7	Nhân công - Bậc 6,0/7	2,300	370.981	353.534
8.8	Nhân công - Bậc 7,0/7	2,710	437.112	416.556

Stt	Nhóm nhân công xây dựng	H_{CB}^I	Đơn giá nhân công xây dựng theo khu vực (đồng/ngày công)	
			Vùng III	Vùng IV
9	Nhóm 9			
9.1	Lái xe - Bậc 1,0/4	1,000	208.475	200.847
9.2	Lái xe - Bậc 2,0/4	1,180	246.000	237.000
9.3	Lái xe - Bậc 3,0/4	1,400	291.864	281.186
9.4	Lái xe - Bậc 4,0/4	1,650	343.983	331.398
10	Nhóm 10			
10.1	Lái xe - Bậc 1,0/4	1,000	208.475	200.847
10.2	Lái xe - Bậc 2,0/4	1,180	246.000	237.000
10.3	Lái xe - Bậc 3,0/4	1,400	291.864	281.186
10.4	Lái xe - Bậc 4,0/4	1,650	343.983	331.398
11	Nhóm 11			
11.1	Nhân công - Bậc 1,0/7	1,000	161.842	155.921
11.2	Nhân công - Bậc 2,0/7	1,180	190.974	183.987
11.3	Nhân công - Bậc 3,0/7	1,390	224.961	216.730
11.4	Nhân công - Bậc 3,5/7	1,520	246.000	237.000
11.5	Nhân công - Bậc 4,0/7	1,650	267.039	257.270
11.6	Nhân công - Bậc 5,0/7	1,940	313.974	302.487
11.7	Nhân công - Bậc 6,0/7	2,300	372.237	358.618
11.8	Nhân công - Bậc 7,0/7	2,710	438.592	422.546

BẢNG 02: LƯƠNG KỸ SƯ KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM

Stt	Nhóm nhân công xây dựng	H_{CB}^i	Đơn giá nhân công xây dựng theo khu vực (đồng/ngày công)	
			Vùng III	Vùng IV
	KỸ SƯ KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM			
1	Kỹ sư – Bậc 1,0/8	1,000	175.714	169.286
2	Kỹ sư – Bậc 2,0/8	1,130	198.557	191.293
3	Kỹ sư – Bậc 3,0/8	1,260	221.400	213.300
4	Kỹ sư – Bậc 4,0/8	1,400	246.000	237.000
5	Kỹ sư – Bậc 4,5/8	1,465	257.421	248.004
6	Kỹ sư – Bậc 5,0/8	1,530	268.843	259.007
7	Kỹ sư – Bậc 6,0/8	1,660	291.686	281.014
8	Kỹ sư – Bậc 7,0/8	1,790	314.529	303.021
9	Kỹ sư – Bậc 8,0/8	1,930	339.129	326.721

Kỹ sư: thực hiện các công việc khảo sát, thí nghiệm.

BẢNG 03: LƯƠNG NHÂN CÔNG NGHỆ NHÂN

Stt	Nhóm nhân công xây dựng	H_{CB}^i	Đơn giá nhân công theo khu vực (đồng/ngày công)	
			Vùng III	Vùng IV
	NGHỆ NHÂN			
1	Nghệ nhân – Bậc 1,0/2	1,000	503.365	480.769
2	Nghệ nhân – Bậc 1,5/2	1,040	523.500	500.000
3	Nghệ nhân – Bậc 2,0/2	1,080	543.635	519.231

Nghệ nhân: thực hiện các công tác chế tác đồ mỹ nghệ; Chế tác đồ đá mỹ nghệ; Chế tác tượng, biểu tượng.

BẢNG 04: LƯƠNG NHÂN CÔNG VẬN HÀNH TÀU, THUYỀN

Stt	Chức danh theo nhóm, bậc	H_{CB}^i	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng/ngày công)	
			Vùng III	Vùng IV
1	Tàu, ca nô công suất máy chính từ 5CV đến 150CV			
	THUYỀN TRƯỞNG			
1.1	Thuyền trưởng - Bậc 1,0/2	1,000	365.141	348.341
1.2	Thuyền trưởng - Bậc 1,5/2	1,025	374.270	357.050
1.3	Thuyền trưởng - Bậc 2,0/2	1,050	383.399	365.759
	THUYỀN PHÓ I, MÁY I			
1.4	Thuyền phó I, Máy I - Bậc 1,0/2	1,000	309.220	294.995
1.5	Thuyền phó I, Máy I - Bậc 1,5/2	1,025	316.950	302.370
1.6	Thuyền phó I, Máy I - Bậc 2,0/2	1,050	324.680	309.745
	THUYỀN PHÓ II, MÁY II			
1.7	Thuyền phó II, Máy II - Bậc 1,0/2	1,000	288.780	273.171
1.8	Thuyền phó II, Máy II - Bậc 1,5/2	1,025	296.000	280.000
1.9	Thuyền phó II, Máy II - Bậc 2,0/2	1,050	303.220	286.829
2	Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; cần cầu nổi; tàu đóng cọc			
	THUYỀN TRƯỞNG			
2.1	Thuyền trưởng - Bậc 1,0/2	1,000	406.244	387.561
2.2	Thuyền trưởng - Bậc 1,5/2	1,025	416.400	397.250
2.3	Thuyền trưởng - Bậc 2,0/2	1,050	426.556	406.939
	THUYỀN PHÓ I, MÁY I			
2.4	Thuyền phó I, Máy I - Bậc 1,0/2	1,000	349.366	333.298
2.5	Thuyền phó I, Máy I - Bậc 1,5/2	1,025	358.100	341.630
2.6	Thuyền phó I, Máy I - Bậc 2,0/2	1,050	366.834	349.962
	THUYỀN PHÓ II, MÁY II			
2.7	Thuyền phó II, Máy II - Bậc 1,0/2	1,000	288.780	274.937
2.8	Thuyền phó II, Máy II - Bậc 1,5/2	1,025	296.000	281.810
2.9	Thuyền phó II, Máy II - Bậc 2,0/2	1,050	303.220	288.683

Stt	Chức danh theo nhóm, bậc	H_{CB}^i	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng/ngày công)	
			Vùng III	Vùng IV
3	Thủy thủ			
3.1	Thủy thủ - Bậc 1,0/4	1,000	261.947	247.788
3.2	Thủy thủ - Bậc 2,0/4	1,130	296.000	280.000
3.3	Thủy thủ - Bậc 3,0/4	1,300	340.531	322.124
3.4	Thủy thủ - Bậc 4,0/4	1,470	395.062	364.248
4	Thợ máy, thợ điện			
4.1	Thợ máy, thợ điện - Bậc 1,0/4	1,000	261.947	247.788
4.2	Thợ máy, thợ điện - Bậc 2,0/4	1,130	296.000	280.000
4.3	Thợ máy, thợ điện - Bậc 3,0/4	1,300	340.531	322.124
4.4	Thợ máy, thợ điện - Bậc 4,0/4	1,470	385.062	364.248

**BẢNG 05: LƯƠNG NHÂN CÔNG ĐIỀU KHIỂN TÀU HÚT, TÀU CUỐC
NẠO VẾT SÔNG**

Stt	Chức danh theo nhóm, bậc	H_{CB}^i	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng/ngày công)	
			Vùng III	Vùng IV
1	Tàu hút dưới 150 m³/h			
	THUYỀN TRƯỞNG			
1.1	Thuyền trưởng - Bậc 1,0/2	1,000	385.688	367.951
1.2	Thuyền trưởng - Bậc 1,5/2	1,025	395.330	377.150
1.3	Thuyền trưởng - Bậc 2,0/2	1,050	404.972	386.349
	MÁY TRƯỞNG			
1.4	Máy trưởng - Bậc 1,0/2	1,000	345.541	329.649
1.5	Máy trưởng - Bậc 1,5/2	1,025	354.180	337.890
1.6	Máy trưởng - Bậc 2,0/2	1,050	362.819	346.131
	THUYỀN PHÓ, MÁY II, KTV CUỐC I			
1.7	Thuyền phó, Máy II, Kỹ thuật viên cuốc I - Bậc 1,0/2	1,000	343.629	327.824

Stt	Chức danh theo nhóm, bậc	H_{CB}^i	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng/ngày công)	
			Vùng III	Vùng IV
1.8	Thuyền phó, Máy II, Kỹ thuật viên cuộc I - Bậc 1,5/2	1,025	352.220	336.020
1.9	Thuyền phó, Máy II, Kỹ thuật viên cuộc I - Bậc 2,0/2	1,050	360.811	344.216
	KTV CUỘC II			
1.10	Kỹ thuật viên cuộc II - Bậc 1,0/2	1,000	318.780	304.117
1.11	Kỹ thuật viên cuộc II - Bậc 1,5/2	1,025	326.750	311.720
1.12	Kỹ thuật viên cuộc II - Bậc 2,0/2	1,050	334.720	319.323
2	Tàu hút từ 150 m³/h đến 300 m³/h			
	THUYỀN TRƯỞNG			
2.1	Thuyền trưởng - Bậc 1,0/2	1,000	432.195	411.707
2.2	Thuyền trưởng - Bậc 1,5/2	1,025	443.000	422.000
2.3	Thuyền trưởng - Bậc 2,0/2	1,050	453.805	432.293
	MÁY TRƯỞNG			
2.4	Máy trưởng - Bậc 1,0/2	1,000	407.678	388.927
2.5	Máy trưởng - Bậc 1,5/2	1,025	417.870	398.650
2.6	Máy trưởng - Bậc 2,0/2	1,050	428.062	408.373
	THUYỀN PHÓ, MÁY II, KTV CUỘC I			
2.7	Thuyền phó, Máy II, Kỹ thuật viên cuộc I - Bậc 1,0/2	1,000	400.985	382.546
2.8	Thuyền phó, Máy II, Kỹ thuật viên cuộc I - Bậc 1,5/2	1,025	411.010	392.110
2.9	Thuyền phó, Máy II, Kỹ thuật viên cuộc I - Bậc 2,0/2	1,050	421.035	401.674
	KTV CUỘC II			
2.10	Kỹ thuật viên cuộc II - Bậc 1,0/2	1,000	365.141	348.341
2.11	Kỹ thuật viên cuộc II - Bậc 1,5/2	1,025	374.270	357.050
2.12	Kỹ thuật viên cuộc II - Bậc 2,0/2	1,050	383.399	365.759
3	Tàu hút trên 300 m³/h, tàu cuộc dưới 300 m³/h			
	THUYỀN TRƯỞNG			

Stt	Chức danh theo nhóm, bậc	H_{CB}^i	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng/ngày công)	
			Vùng III	Vùng IV
3.1	Thuyền trưởng - Bậc 1,0/2	1,000	432.195	411.707
3.2	Thuyền trưởng - Bậc 1,5/2	1,025	443.000	422.000
3.3	Thuyền trưởng - Bậc 2,0/2	1,050	453.805	432.293
	MÁY TRƯỞNG			
3.4	Máy trưởng - Bậc 1,0/2	1,000	432.195	411.707
3.5	Máy trưởng - Bậc 1,5/2	1,025	443.000	422.000
3.6	Máy trưởng - Bậc 2,0/2	1,050	453.805	432.293
	THUYỀN PHÓ, MÁY II, KTV CUỐC I			
3.7	Thuyền phó, Máy II, Kỹ thuật viên cuốc I - Bậc 1,0/2	1,000	432.195	411.707
3.8	Thuyền phó, Máy II, Kỹ thuật viên cuốc I - Bậc 1,5/2	1,025	443.000	422.000
3.9	Thuyền phó, Máy II, Kỹ thuật viên cuốc I - Bậc 2,0/2	1,050	453.805	432.293
	KTV CUỐC II			
3.10	Kỹ thuật viên cuốc II - Bậc 1,0/2	1,000	432.195	411.707
3.11	Kỹ thuật viên cuốc II - Bậc 1,5/2	1,025	443.000	422.000
3.12	Kỹ thuật viên cuốc II - Bậc 2,0/2	1,050	453.805	432.293
	ĐIỆN TRƯỞNG			
3.13	Điện trưởng - Bậc 1,0/2	1,000	407.200	388.468
3.14	Điện trưởng - Bậc 1,5/2	1,025	417.380	398.180
3.15	Điện trưởng - Bậc 2,0/2	1,050	427.560	407.892

**BẢNG 06: LƯƠNG NHÂN CÔNG ĐIỀU KHIỂN TÀU HÚT, TÀU CUỐC,
TÀU ĐÀO GÀU NGOẠM NẠO VẾT BIỂN**

Stt	Chức danh theo nhóm, bậc	H_{CB}^i	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng/ngày công)	
			Vùng III	Vùng IV
1	Tàu hút, tàu cuốc từ 300 m³/h đến 800 m³/h			
	THUYỀN TRƯỞNG TÀU HÚT BỤNG			
1.1	Thuyền trưởng tàu hút bụng - Bậc 1,0/2	1,000	432.195	411.707
1.2	Thuyền trưởng tàu hút bụng - Bậc 1,5/2	1,025	443.000	422.000
1.3	Thuyền trưởng tàu hút bụng - Bậc 2,0/2	1,050	453.805	432.293
	MÁY TRƯỞNG, THUYỀN TRƯỞNG TÀU CUỐC, TÀU HÚT PHUN, TÀU ĐÀO GÀU NGOẠM			
1.4	Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm - Bậc 1,0/2	1,000	432.195	411.707
1.5	Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm - Bậc 1,5/2	1,025	443.000	422.000
1.6	Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm - Bậc 2,0/2	1,050	453.805	432.293
	MÁY II; KTV CUỐC I TÀU CUỐC, TÀU HÚT PHUN, TÀU ĐÀO GÀU NGOẠM			
1.7	Máy II, Kỹ thuật viên cuốc I tàu cuốc, tàu đào gầu ngoạm - Bậc 1,0/2	1,000	432.195	411.707
1.8	Máy II, Kỹ thuật viên cuốc I tàu cuốc, tàu đào gầu ngoạm - Bậc 1,5/2	1,025	443.000	422.000
1.9	Máy II, Kỹ thuật viên cuốc I tàu cuốc, tàu đào gầu ngoạm - Bậc 2,0/2	1,050	453.805	432.293
	ĐIỆN TRƯỞNG TÀU HÚT, TÀU CUỐC; KTV CUỐC I, THUYỀN PHÓ II TÀU HÚT BỤNG, KTV CUỐC II TÀU CUỐC, TÀU HÚT PHUN, TÀU ĐÀO GÀU NGOẠM			

Stt	Chức danh theo nhóm, bậc	H_{CB}^i	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng/ngày công)	
			Vùng III	Vùng IV
1.10	Điện trưởng tàu hút, cuốc; kỹ thuật viên cuốc I, thuyền phó II tàu hút búng; kỹ thuật viên cuốc II tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm - Bậc 1,0/2	1,000	432.195	411.707
1.11	Điện trưởng tàu hút, cuốc; kỹ thuật viên cuốc I, thuyền phó II tàu hút búng; kỹ thuật viên cuốc II tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm - Bậc 1,5/2	1,025	443.000	422.000
1.12	Điện trưởng tàu hút, cuốc; kỹ thuật viên cuốc I, thuyền phó II tàu hút búng; kỹ thuật viên cuốc II tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm - Bậc 2,0/2	1,050	453.805	432.293
	THUYỀN PHÓ TÀU CUỐC, KTV CUỐC II TÀU HÚT			
1.13	Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc II tàu hút - Bậc 1,0/2	1,000	407.678	388.927
1.14	Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc II tàu hút - Bậc 1,5/2	1,025	417.870	398.650
1.15	Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc II tàu hút - Bậc 2,0/2	1,050	428.062	408.373
2	Tàu hút, tàu cuốc trên 800 m³/h			
	THUYỀN TRƯỞNG TÀU HÚT BỤNG			
2.1	Thuyền trưởng tàu hút búng - Bậc 1,0/2	1,000	432.195	411.707
2.2	Thuyền trưởng tàu hút búng - Bậc 1,5/2	1,025	443.000	422.000
2.3	Thuyền trưởng tàu hút búng - Bậc 2,0/2	1,050	453.805	432.293
	MÁY TRƯỞNG, THUYỀN TRƯỞNG TÀU CUỐC, TÀU HÚT PHUN, TÀU ĐÀO GẦU NGOẠM			
2.4	Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm - Bậc 1,0/2	1,000	432.195	411.707
2.5	Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm - Bậc 1,5/2	1,025	443.000	422.000
2.6	Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm - Bậc 2,0/2	1,050	453.805	432.293

Stt	Chức danh theo nhóm, bậc	H_{CB}^i	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng/ngày công)	
			Vùng III	Vùng IV
	MÁY II; KTV CUỐC I TÀU CUỐC, TÀU HÚT PHUN, TÀU ĐÀO GÀU NGOẠM			
2.7	Máy II, Kỹ thuật viên cuốc I tàu cuốc, tàu đào gàu ngoạm - Bậc 1,0/2	1,000	432.195	411.707
2.8	Máy II, Kỹ thuật viên cuốc I tàu cuốc, tàu đào gàu ngoạm - Bậc 1,5/2	1,025	443.000	422.000
2.9	Máy II, Kỹ thuật viên cuốc I tàu cuốc, tàu đào gàu ngoạm - Bậc 2,0/2	1,050	453.805	432.293
	ĐIỆN TRƯỞNG TÀU HÚT, TÀU CUỐC; KTV CUỐC I, THUYỀN PHÓ II TÀU HÚT BỤNG, KTV CUỐC II TÀU CUỐC, TÀU HÚT PHUN, TÀU ĐÀO GÀU NGOẠM			
2.10	Điện trưởng tàu hút, cuốc; kỹ thuật viên cuốc I, thuyền phó II tàu hút bụng; kỹ thuật viên cuốc II tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm - Bậc 1,0/2	1,000	432.195	411.707
2.11	Điện trưởng tàu hút, cuốc; kỹ thuật viên cuốc I, thuyền phó II tàu hút bụng; kỹ thuật viên cuốc II tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm - Bậc 1,5/2	1,025	443.000	422.000
2.12	Điện trưởng tàu hút, cuốc; kỹ thuật viên cuốc I, thuyền phó II tàu hút bụng; kỹ thuật viên cuốc II tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm - Bậc 2,0/2	1,050	453.805	432.293
	THUYỀN PHÓ TÀU CUỐC, KTV CUỐC II TÀU HÚT			
2.13	Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc II tàu hút - Bậc 1,0/2	1,000	432.195	411.707
2.14	Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc II tàu hút - Bậc 1,5/2	1,025	443.000	422.000
2.15	Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc II tàu hút - Bậc 2,0/2	1,050	453.805	432.293

BẢNG 07: LƯƠNG NHÂN CÔNG NGHỆ NHÂN

Stt	Chức danh theo nhóm, bậc	H_{CB}^i	Đơn giá nhân công theo khu vực (đồng/ngày công)	
			Vùng III	Vùng IV
1	THỢ LẶN			
1.1	Thợ lặn – Bậc 1,0/4	1,000	458.182	435.455
1.2	Thợ lặn – Bậc 2,0/4	1,100	504.000	479.000
1.3	Thợ lặn – Bậc 3,0/4	1,240	568.145	539.964
1.4	Thợ lặn – Bậc 4,0/4	1,390	636.873	605.282
2	THỢ LẶN CẤP I			
2.1	Thợ lặn cấp I – Bậc 1,0/2	1,000	473.239	449.765
2.2	Thợ lặn cấp I – Bậc 1,5/2	1,065	504.000	479.000
2.3	Thợ lặn cấp I – Bậc 2,0/2	1,130	534.761	508.235

2. Đơn giá nhân công tư vấn xây dựng
BẢNG 08: LƯƠNG NHÂN CÔNG TƯ VẤN XÂY DỰNG

Stt	Nhóm nhân công tư vấn xây dựng	Đơn giá nhân công tư vấn xây dựng bình quân theo khu vực (đồng/ngày công)	
		Vùng III	Vùng IV
1	Kỹ sư cao cấp, chủ nhiệm dự án	817.310	628.210
2	Kỹ sư chính, chủ nhiệm bộ môn	615.380	532.050
3	Kỹ sư	451.920	434.290
4	Tư vấn khác (kỹ thuật viên, trình độ trung cấp, cao đẳng, đào tạo nghề)	346.150	352.560

Phụ lục 02: BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liêu-N.Lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					VÙNG III		VÙNG IV		
	M101.0000	MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LỀ													
	M101.0100	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:													
1	M101.0101	0,40 m³	280	17	5,8	5	43	lít diesel	1x4/7	809.944	500.876	266.138	1.521.998	253.622	1.509.482
2	M101.0102	0,50 m³	280	17	5,8	5	51	lít diesel	1x4/7	952.186	594.062	266.138	1.747.774	253.622	1.735.258
3	M101.0103	0,65 m³	280	17	5,8	5	59	lít diesel	1x4/7	1.075.609	687.248	266.138	1.956.008	253.622	1.943.492
4	M101.0104	0,80 m³	280	17	5,8	5	65	lít diesel	1x4/7	2.163.636	757.138	266.138	3.040.095	253.622	3.027.579
5	M101.0105	1,25 m³	280	17	5,8	5	83	lít diesel	1x4/7	2.818.182	966.806	266.138	3.859.893	253.622	3.847.376
6	M101.0106	1,60 m³	280	16	5,5	5	113	lít diesel	1x4/7	3.017.800	1.316.255	266.138	4.266.080	253.622	4.253.564
7	M101.0107	2,30 m³	280	16	5,5	5	138	lít diesel	1x4/7	3.258.264	1.607.461	266.138	4.771.127	253.622	4.758.611
8	M101.0108	3,60 m³	300	14	4	5	199	lít diesel	1x4/7	6.504.000	2.318.006	266.138	7.267.024	253.622	7.254.508
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m³ gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	280	17	5,8	5	83	lít diesel	1x4/7	2.150.000	966.806	266.138	3.237.052	253.622	3.224.536
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m³ gắn đầu búa thủy lực	300	16	5,5	5	113	lít diesel	1x4/7	2.530.564	1.316.255	266.138	3.682.762	253.622	3.670.245
	M101.0200	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:													
11	M101.0201	0,80 m³	260	17	5,4	5	57	lít diesel	1x4/7	1.172.647	663.951	266.138	2.089.206	253.622	2.076.690
12	M101.0202	1,25 m³	260	17	4,7	5	73	lít diesel	1x4/7	2.084.693	850.324	266.138	3.120.975	253.622	3.108.459
	M101.0300	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) - dung tích gầu:													
13	M101.0301	0,40 m³	260	17	5,8	5	59	lít diesel	1x5/7	1.080.697	687.248	312.914	2.085.016	298.198	2.070.300
14	M101.0302	0,65 m³	260	17	5,8	5	65	lít diesel	1x5/7	1.188.698	757.138	312.914	2.263.322	298.198	2.248.606
15	M101.0303	1,20 m³	260	16	5,5	5	113	lít diesel	1x5/7	2.208.172	1.316.255	312.914	3.743.919	298.198	3.729.203
16	M101.0304	1,60 m³	260	16	5,5	5	128	lít diesel	1x5/7	2.806.763	1.490.979	312.914	4.491.909	298.198	4.477.193
17	M101.0305	2,30 m³	260	16	5,5	5	164	lít diesel	1x5/7	3.732.682	1.910.316	312.914	5.797.991	298.198	5.783.275

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					VÙNG III		VÙNG IV		
	M101.0400	Máy xúc lật - dung tích gầu:													
18	M101.0401	0,65 m³	280	16	4,8	5	29	lít diesel	1x4/7	690.656	337.800	266.138	1.200.863	253.622	1.188.346
18a	M101.0401a	0,9 m³	280	16	4,8	5	39	lít diesel	1x4/7	991.473	454.283	266.138	1.577.337	253.622	1.564.821
19	M101.0402	1,25 m³	280	16	4,8	5	47	lít diesel	1x4/7	1.061.665	547.469	266.138	1.731.189	253.622	1.718.673
20	M101.0403	1,65 m³	280	16	4,8	5	75	lít diesel	1x4/7	1.362.509	873.620	266.138	2.317.356	253.622	2.304.839
21	M101.0404	2,30 m³	280	14	4,4	5	95	lít diesel	1x4/7	1.769.175	1.106.586	266.138	2.762.791	253.622	2.750.274
22	M101.0405	3,20 m³	280	14	3,8	5	134	lít diesel	1x4/7	3.282.220	1.560.868	266.138	4.335.560	253.622	4.323.044
	M101.0500	Máy ủi - công suất:													
23	M101.0501	75 cv	280	18	6	5	38	lít diesel	1x4/7	496.093	442.634	266.138	1.190.691	253.622	1.178.175
23a	M101.0501a	100 cv	280	14	5,8	5	44	lít diesel	1x4/7	792.756	512.524	266.138	1.441.180	253.622	1.428.664
24	M101.0502	110 cv	280	14	5,8	5	46	lít diesel	1x4/7	851.855	535.820	266.138	1.513.866	253.622	1.501.350
25	M101.0503	140 cv	280	14	5,8	5	59	lít diesel	1x4/7	1.366.980	687.248	266.138	2.095.791	253.622	2.083.275
26	M101.0504	180 cv	280	14	5,5	5	76	lít diesel	1x4/7	1.753.811	885.269	266.138	2.598.302	253.622	2.585.785
27	M101.0505	240 cv	280	13	5,2	5	94	lít diesel	1x4/7	2.203.242	1.094.937	266.138	3.084.325	253.622	3.071.809
28	M101.0506	320 cv	280	12	4,1	5	125	lít diesel	1x4/7	3.710.784	1.456.034	266.138	4.359.480	253.622	4.346.964
	M101.0600	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:													
29	M101.0601	9 m³	280	14	4,2	5	132	lít diesel	1x6/7	1.727.900	1.537.572	370.981	3.253.846	353.534	3.236.400
30	M101.0602	16 m³	280	14	4	5	154	lít diesel	1x6/7	2.631.577	1.793.834	370.981	4.194.889	353.534	4.177.442
31	M101.0603	25 m³	280	13	4	5	182	lít diesel	1x6/7	3.289.328	2.119.985	370.981	4.922.719	353.534	4.905.272
	M101.0700	Máy san tự hành - công suất:													
32	M101.0701	110 cv	230	15	3,6	5	39	lít diesel	1x5/7	1.022.799	454.283	312.914	1.749.974	298.198	1.735.258
33	M101.0702	140 cv	230	14	3,08	5	44	lít diesel	1x5/7	1.370.764	512.524	312.914	2.057.934	298.198	2.043.218
34	M101.0703	180 cv	250	14	3,1	5	54	lít diesel	1x5/7	1.713.454	629.007	312.914	2.360.661	298.198	2.345.945

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liêu-N.Lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					VÙNG III		VÙNG IV		
	M101.0800	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:													
35	M101.0801	50 kg	200	20	5,4	4	3	lít xăng A92	1x3/7	26.484	40.836	224.202	303.969	213.658	293.425
36	M101.0802	60 kg	200	20	5,4	4	3,5	lít xăng A92	1x3/7	33.134	47.642	224.202	317.237	213.658	306.693
37	M101.0803	70 kg	200	20	5,4	4	4	lít xăng A92	1x3/7	35.771	54.448	224.202	327.656	213.658	317.112
38	M101.0804	80 kg	200	20	5,4	4	5	lít xăng A92	1x3/7	37.663	68.060	224.202	343.860	213.658	333.316
	M101.0900	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tính:													
39	M101.0901	9 t	270	15	4,3	5	34	lít diesel	1x4/7	611.661	396.041	266.138	1.178.693	253.622	1.166.177
40	M101.0902	16 t	270	15	4,3	5	38	lít diesel	1x4/7	695.012	442.634	266.138	1.295.672	253.622	1.283.155
41	M101.0903	18 t	270	14	4,3	5	42	lít diesel	1x4/7	765.981	489.227	266.138	1.376.661	253.622	1.364.145
42	M101.0904	25 t	270	14	4,1	5	55	lít diesel	1x4/7	1.000.000	640.655	266.138	1.710.497	253.622	1.697.981
	M101.1000	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tính:													
43	M101.1001	8 t	270	14	4,6	5	19	lít diesel	1x4/7	778.593	221.317	266.138	1.127.632	253.622	1.115.116
44	M101.1002	15 t	270	14	4,3	5	39	lít diesel	1x4/7	1.268.266	454.283	266.138	1.749.126	253.622	1.736.610
45	M101.1003	18 t	270	14	4,3	5	53	lít diesel	1x4/7	1.332.728	617.358	266.138	1.964.487	253.622	1.951.971
46	M101.1004	20 t	270	14	4,3	5	61	lít diesel	1x4/7	1.535.452	710.544	266.138	2.222.105	253.622	2.209.589
47	M101.1005	25 t	270	14	3,7	5	67	lít diesel	1x4/7	1.668.970	780.434	266.138	2.363.204	253.622	2.350.688
	M101.1100	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tính:													
48	M101.1101	6,0 t	270	15	2,9	5	20	lít diesel	1x4/7	310.973	232.965	266.138	745.578	253.622	733.062
49	M101.1102	8,5 t - 9 t	270	15	2,9	5	24	lít diesel	1x4/7	365.850	279.558	266.138	835.666	253.622	823.150
50	M101.1103	10 t	270	15	2,9	5	26	lít diesel	1x4/7	476.144	302.855	266.138	946.382	253.622	933.866
51	M101.1104	12 t	270	15	2,9	5	32	lít diesel	1x4/7	516.960	372.745	266.138	1.048.622	253.622	1.036.106
51a	M101.1105	16 t	270	15	2,9	5	37	lít diesel	1x4/7	534.828	430.986	266.138	1.121.025	253.622	1.108.509

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						VÙNG III		VÙNG IV	
51b	M101.1106	25 t	270	15	2,9	5	47	lít diesel	1x4/7	601.429	547.469	266.138	1.290.296	253.622	1.277.780
	M101.1200	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tính:													
52	M101.1201	12 t	270	15	3,6	5	29	lít diesel	1x4/7	1.073.429	337.800	266.138	1.482.560	253.622	1.470.044
53	M101.1202	20 t	270	15	3,6	5	61	lít diesel	1x4/7	1.610.452	710.544	266.138	2.294.867	253.622	2.282.351
	M102.0000	MÁY NÂNG CHUYÊN													
	M102.0100	Cần trục ô tô - sức nâng:													
54	M102.0101	3 t	250	9	5,1	5	25	lít diesel	1x4/7+1x3/7 Lái xe nhóm 9	645.827	291.207	500.339	1.261.708	482.034	1.243.403
55	M102.0102	4 t	250	9	5,1	5	26	lít diesel	1x4/7+1x3/7 Lái xe nhóm 9	693.293	302.855	500.339	1.307.911	482.034	1.289.606
56	M102.0103	5 t	250	9	4,7	5	30	lít diesel	1x4/7+1x3/7 Lái xe nhóm 9	769.879	349.448	500.339	1.397.941	482.034	1.379.636
57	M102.0104	6 t	250	9	4,7	5	33	lít diesel	1x4/7+1x3/7 Lái xe nhóm 9	948.964	384.393	500.339	1.560.394	482.034	1.542.089
58	M102.0105	10 t	250	9	4,5	5	37	lít diesel	1x4/7+1x3/7 Lái xe nhóm 9	1.328.572	430.986	500.339	1.866.640	482.034	1.848.335
59	M102.0106	16 t	250	9	4,5	5	43	lít diesel	1x4/7+1x3/7 Lái xe nhóm 9	1.556.727	500.876	500.339	2.097.151	482.034	2.078.846
60	M102.0107	20 t	250	8	4,5	5	44	lít diesel	1x4/7+1x3/7 Lái xe nhóm 9	1.939.546	512.524	500.339	2.308.480	482.034	2.290.175
61	M102.0108	25 t	250	8	4,3	5	50	lít diesel	1x4/7+1x3/7 Lái xe nhóm 10	2.230.644	582.414	500.339	2.554.978	482.034	2.536.673
62	M102.0109	30 t	250	8	4,3	5	54	lít diesel	1x4/7+1x3/7 Lái xe nhóm 10	2.521.398	629.007	500.339	2.793.469	482.034	2.775.164
63	M102.0110	40 t	250	7	4,1	5	64	lít diesel	1x4/7+1x3/7 Lái xe nhóm 10	3.736.007	745.489	500.339	3.547.208	482.034	3.528.903

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liêu-N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						VÙNG III		VÙNG IV	
64	M102.0111	50 t	250	7	4,1	5	70	lít diesel	1x4/7+1x3/7 Lái xe nhóm 10	5.241.944	815.379	500.339	4.544.755	482.034	4.526.450
	M102.0200	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng:													
65	M102.0201	6t	240	9	4,5	5	25	lít diesel	1x4/7+1x6/7	629.428	291.207	637.119	1.389.907	607.157	1.359.944
66	M102.0202	16 t	240	9	4,5	5	33	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.032.544	384.393	637.119	1.778.711	607.157	1.748.749
67	M102.0203	25 t	240	9	4,5	5	36	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.266.087	419.338	637.119	1.984.921	607.157	1.954.958
68	M102.0204	40 t	240	8	4	5	50	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.624.354	582.414	637.119	2.990.972	607.157	2.961.010
69	M102.0205	63 t - 65 t	240	8	4	5	61	lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.109.212	710.544	637.119	3.446.382	607.157	3.416.419
70	M102.0206	80t	240	7	3,8	5	67	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.714.447	780.434	637.119	4.383.726	607.157	4.353.763
71	M102.0207	90 t	240	7	3,8	5	69	lít diesel	1x4/7+1x7/7	5.870.688	803.731	703.251	5.200.623	670.178	5.167.550
72	M102.0208	100 t	240	7	3,8	5	74	lít diesel	1x4/7+1x7/7	7.072.227	861.972	703.251	6.014.832	670.178	5.981.759
73	M102.0209	110 t	240	7	3,6	5	78	lít diesel	1x4/7+1x7/7	8.936.333	908.565	703.251	7.159.789	670.178	7.126.716
74	M102.0210	125 t - 130 t	240	7	3,6	5	81	lít diesel	1x4/7+1x7/7	10.669.966	943.510	703.251	8.271.031	670.178	8.237.958
	M102.0300	Cần cẩu bánh xích - sức nâng:													
75	M102.0301	5 t	250	9	5,4	5	32	lít diesel	1x4/7+1x5/7	808.517	372.745	579.053	1.550.100	551.821	1.522.868
76	M102.0302	10 t	250	9	4,5	5	36	lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.085.398	419.338	579.053	1.762.511	551.821	1.735.279

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						VÙNG III		VÙNG IV	
77	M102.0303	16 t	250	9	4,5	5	45	lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.411.235	524.172	579.053	2.096.734	551.821	2.069.502
78	M102.0304	25 t	250	8	4,6	5	47	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.896.437	547.469	637.119	2.458.994	607.157	2.429.031
79	M102.0305	28 t	250	8	4,6	5	49	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.263.892	570.765	637.119	2.729.220	607.157	2.699.257
80	M102.0306	40 t	250	8	4,1	5	51	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.973.986	594.062	637.119	3.170.220	607.157	3.140.257
81	M102.0307	50 t	250	8	4,1	5	54	lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.818.900	629.007	637.119	3.756.049	607.157	3.726.086
82	M102.0308	63 t - 65 t	250	7	4,1	5	56	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.653.327	652.303	637.119	4.155.872	607.157	4.125.909
83	M102.0309	80 t	250	7	3,8	5	58	lít diesel	1x4/7+1x6/7	5.492.391	675.600	637.119	4.630.124	607.157	4.600.161
84	M102.0310	100 t	250	7	3,8	5	59	lít diesel	1x4/7+1x6/7	7.004.354	687.248	637.119	5.554.997	607.157	5.525.034
85	M102.0311	110 t	250	7	3,6	5	63	lít diesel	1x4/7+1x6/7	8.157.167	733.841	637.119	6.232.632	607.157	6.202.669
86	M102.0312	125 t - 130 t	250	7	3,6	5	72	lít diesel	1x4/7+1x6/7	11.463.578	838.675	637.119	8.308.087	607.157	8.278.124
87	M102.0313	150 t	250	7	3,6	5	83	lít diesel	1x4/7+1x6/7	12.790.430	966.806	637.119	9.227.022	607.157	9.197.059
88	M102.0314	250t	200	7	3,6	5	141	lít diesel	1x4/7+1x6/7	26.563.873	1.642.406	637.119	22.069.611	607.157	22.039.648
89	M102.0315	300t	200	7	3,6	5	155	lít diesel	1x4/7+1x6/7	36.309.348	1.805.482	637.119	29.493.066	607.157	29.463.103
	M102.0400	Cần trục tháp - sức nâng:													
90	M102.0401	5 t	290	13	4,7	6	42	kWh	1x3/7+1x5/7	871.689	82.222	537.116	1.292.642	511.856	1.267.383

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						VÙNG III		VÙNG IV	
91	M102.0402	10 t	290	12	4	6	60	kWh	1x3/7+1x5/7	1.419.834	117.460	537.116	1.672.940	511.856	1.647.680
92	M102.0403	12 t	290	12	4	6	68	kWh	1x3/7+1x5/7	1.729.964	133.121	537.116	1.911.039	511.856	1.885.779
93	M102.0404	15 t	290	12	4	6	90	kWh	1x3/7+1x5/7	1.900.450	176.190	537.116	2.076.387	511.856	2.051.127
94	M102.0405	20 t	290	11	3,8	6	113	kWh	1x3/7+1x5/7	2.279.943	221.216	537.116	2.307.121	511.856	2.281.861
95	M102.0406	25 t	290	11	3,8	6	120	kWh	1x3/7+1x6/7	3.161.607	234.919	595.182	2.977.814	567.192	2.949.823
96	M102.0407	30 t	290	11	3,8	6	128	kWh	1x3/7+1x6/7	3.962.098	250.581	595.182	3.537.258	567.192	3.509.267
97	M102.0408	40 t	290	11	3,5	6	135	kWh	1x3/7+1x6/7	4.598.753	264.284	595.182	3.935.874	567.192	3.907.883
98	M102.0409	50 t	290	11	3,5	6	143	kWh	1x4/7+1x6/7	5.768.420	279.946	637.119	4.775.939	607.157	4.745.977
99	M102.0410	60 t	290	11	3,5	6	198	kWh	1x4/7+1x6/7	7.210.611	387.617	637.119	5.848.387	607.157	5.818.424
	M102.0500	Cần cẩu nổi:													
100	M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 t	195	9	6,2	7	81	lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.794.100	943.510	1.930.775	5.926.302	1.829.685	5.825.212
101	M102.0502	Tự hành - sức nâng 100 t	195	9	6	7	118	lít diesel	1 t.tr 1/2 + 1 tpII 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4 +	4.205.700	1.374.496	2.604.617	8.529.896	2.468.869	8.394.148

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						VÙNG III		VÙNG IV	
	M102.0600	Công trực/Cầu long môn - sức nâng:													
102	M102.0601	10 t	195	12	2,8	5	81	kWh	1x3/7+1x5/7	471.300	158.571	537.116	1.145.235	511.856	1.119.975
103	M102.0602	20 t	195	12	2,8	5	90	kWh	1x3/7+1x6/7	655.320	176.190	595.182	1.396.447	567.192	1.368.456
104	M102.0603	30 t	195	12	2,8	5	90	kWh	1x3/7+1x6/7	730.500	176.190	595.182	1.468.157	567.192	1.440.166
105	M102.0604	50 t	195	12	2,5	5	123	kWh	1x3/7+1x7/7	891.135	240.792	661.314	1.738.402	630.213	1.707.301
106	M102.0605	60 t	195	12	2,5	5	144	kWh	1x3/7+1x7/7	966.900	281.903	661.314	1.850.615	630.213	1.819.515
107	M102.0606	90 t	195	12	2,5	5	180	kWh	1x3/7+1x7/7	1.300.802	352.379	661.314	2.234.445	630.213	2.203.345
108	M102.0701	Cầu lao dầm K33-60	195	12	3,5	6	233	kWh	1x3/7+4x4/7+1x6/7	2.698.418	456.135	1.659.736	4.924.994	1.581.681	4.846.939
109	M102.0702	Thiết bị nâng hạ dầm 90 t	195	12	3,5	6	232	kWh	1x3/7+2x4/7+1x6/7	2.955.481	454.178	1.127.459	4.658.369	1.074.437	4.605.346
110	M102.0703	Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn)	195	14	3,5	6	16	kWh	1x4/7	11.818	31.323	266.138	311.704	253.622	299.188
	M102.0800	Cầu trục - sức nâng:													
111	M102.0801	30 t	290	9	2,3	5	48	kWh	1x3/7+1x6/7	378.691	93.968	595.182	890.248	567.192	862.258

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						VÙNG III		VÙNG IV	
112	M102.0802	40 t	290	9	2,3	5	60	kWh	1x3/7+1x6/7	426.157	117.460	595.182	938.946	567.192	910.956
113	M102.0803	50 t	290	9	2,3	5	72	kWh	1x3/7+1x6/7	482.909	140.952	595.182	992.576	567.192	964.585
114	M102.0804	60 t	290	9	2,3	5	84	kWh	1x3/7+1x7/7	579.445	164.444	661.314	1.133.463	630.213	1.102.362
115	M102.0805	90 t	290	9	2,3	5	108	kWh	1x3/7+1x7/7	720.350	211.427	661.314	1.255.272	630.213	1.224.171
116	M102.0806	110 t	290	9	2,1	5	132	kWh	1x3/7+1x7/7	994.021	258.411	661.314	1.440.729	630.213	1.409.628
117	M102.0807	125 t	290	9	2,1	5	144	kWh	1x3/7+1x7/7	1.143.067	281.903	661.314	1.542.342	630.213	1.511.241
118	M102.0808	180 t	290	9	2,1	5	168	kWh	1x3/7+1x7/7	1.486.217	328.887	661.314	1.769.184	630.213	1.738.083
119	M102.0809	250 t	290	9	2	5	204	kWh	1x3/7+1x7/7	1.918.794	399.363	661.314	2.059.773	630.213	2.028.672
	M102.0900	Máy vận thăng - sức nâng:													
120	M102.0901	0,8 t	290	17	4,3	5	21	kWh	1x3/7	187.683	41.111	224.202	424.519	213.658	413.976
121	M102.0902	2 t	290	17	4,1	5	32	kWh	1x3/7	251.200	62.645	224.202	498.201	213.658	487.657
122	M102.0903	3 t	290	17	4,1	5	39	kWh	1x3/7	288.920	76.349	224.202	543.642	213.658	533.098
	M102.1000	Máy vận thăng lồng - sức nâng:													
123	M102.1001	3 t	290	16,5	4,1	5	47	kWh	1x3/7	590.336	92.010	224.202	803.748	213.658	793.204
	M102.1100	Tời điện - sức kéo:													
124	M102.1101	0,5 t	240	15	5,1	4	4	kWh	1x3/7	4.600	7.831	224.202	236.652	213.658	226.108
125	M102.1102	1,0 t	240	15	5,1	4	5	kWh	1x3/7	5.900	9.788	224.202	239.914	213.658	229.370

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liêu-N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						VÙNG III		VÙNG IV	
126	M102.1103	1,5 t	240	15	4,6	4	5,5	kWh	1x3/7	16.400	10.767	224.202	251.095	213.658	240.551
127	M102.1104	2,0 t	240	15	4,6	4	6,3	kWh	1x3/7	23.900	12.333	224.202	260.036	213.658	249.492
128	M102.1105	3,0 t	240	15	4,6	4	11	kWh	1x3/7	38.600	21.534	224.202	281.280	213.658	270.736
129	M102.1106	3,5 t	240	15	4,6	4	12	kWh	1x3/7	42.500	23.492	224.202	286.829	213.658	276.285
130	M102.1107	5,0 t	240	15	4,6	4	14	kWh	1x3/7	51.700	27.407	224.202	299.216	213.658	288.672
	M102.1200	Pa lăng xích - sức nâng:													
131	M102.1201	3 t	240	15	4,6	4	-	-	1x3/7	7.900	-	224.202	231.970	213.658	221.426
132	M102.1202	5 t	240	15	4,2	4	-	-	1x3/7	10.200	-	224.202	234.062	213.658	223.518
	M102.1300	Kích nâng - sức nâng:													
133	M102.1301	10 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	4.600	-	266.138	271.029	253.622	258.513
134	M102.1302	30 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	5.800	-	266.138	272.305	253.622	259.789
135	M102.1303	50 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	9.800	-	266.138	276.557	253.622	264.041
136	M102.1304	100 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	19.000	-	266.138	286.338	253.622	273.822
137	M102.1305	200 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	27.400	-	266.138	295.269	253.622	282.753
138	M102.1306	250 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	44.000	-	266.138	309.907	253.622	297.391
139	M102.1307	500 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	95.500	-	266.138	361.136	253.622	348.620
140	M102.1308	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3 kW)	190	13	2	5	6	kWh	1x4/7	118.182	11.746	266.138	394.200	253.622	381.684
	M102.1400	Kích thông tâm													
141	M102.1401	RRH - 100 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	84.383	-	266.138	350.077	253.622	337.561
142	M102.1402	YCW - 150 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	11.694	-	266.138	278.571	253.622	266.055
143	M102.1403	YCW - 250 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	18.000	-	266.138	285.275	253.622	272.759
144	M102.1404	YCW - 500 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	55.491	-	266.138	321.337	253.622	308.821

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						VÙNG III		VÙNG IV	
145	M102.1501	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)	190	13	3,5	5	29	kWh	1x4/7+1x5/7	242.715	56.772	579.053	893.869	551.821	866.637
146	M102.1601	Kích sợi đơn YDC - 500 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	20.179	-	266.138	287.592	253.622	275.076
	M102.1700	Trạm bơm dầu áp lực- công suất:													
147	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	190	16	6,5	5	14	kWh	1x4/7	24.077	27.407	266.138	328.394	253.622	315.878
148	M102.1702	50 MPa (ZB4 - 500)	190	16	6,5	5	20	kWh	1x4/7	30.497	39.153	266.138	346.864	253.622	334.348
	M102.1800	Xe nâng - chiều cao nâng:													
149	M102.1801	12 m	280	13	4	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe nhóm 9	731.758	291.207	500.339	1.332.524	482.034	1.314.219
150	M102.1802	18 m	280	13	3,8	5	29	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe nhóm 9	994.767	337.800	500.339	1.566.451	482.034	1.548.145
151	M102.1803	24 m	280	13	3,8	5	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe nhóm 9	1.254.565	384.393	500.339	1.803.253	482.034	1.784.948
	M102.1900	Xe thang - chiều dài thang:													
152	M102.1901	9 m	280	15	3,9	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe nhóm 9	1.008.639	291.207	500.339	1.598.457	482.034	1.580.152
153	M102.1902	12 m	280	15	3,7	5	29	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe nhóm 9	1.371.165	337.800	500.339	1.925.277	482.034	1.906.972
154	M102.1903	18 m	280	15	3,7	5	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe nhóm 9	1.662.779	384.393	500.339	2.203.078	482.034	2.184.773
	M103.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG													
	M103.0100	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:													
155	M103.0101	1,2 t	260	14	4,4	5	56	lít diesel	1x5/7	1.125.927	652.303	312.914	1.917.925	298.198	1.903.209
156	M103.0102	1,8 t	260	14	4,4	5	59	lít diesel	1x5/7	1.233.813	687.248	312.914	2.044.158	298.198	2.029.442
157	M103.0103	3,5 t	260	13	3,9	5	62	lít diesel	1x5/7	2.354.696	722.193	312.914	2.900.751	298.198	2.886.035

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						VÙNG III		VÙNG IV	
158	M103.0104	4,5 t	260	13	3,9	5	65	lít diesel	1x5/7	2.751.960	757.138	312.914	3.250.451	298.198	3.235.735
159	M103.0105	8,0 t	260	13	3,9	5	146	lít diesel	1x5/7	12.825.610	1.700.647	312.914	12.175.391	298.198	12.160.675
	M103.0200	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:													
160	M103.0201	1,2 t	260	14	3,9	5	24	lít diesel	1x5/7	579.674	306.965	312.914	1.099.225	298.198	1.084.509
							14	kWh							
161	M103.0202	1,8 t	260	14	3,9	5	30	lít diesel	1x5/7	852.657	376.855	312.914	1.394.851	298.198	1.380.135
							14	kWh							
162	M103.0203	2,5 t	260	12	3,5	5	36	lít diesel	1x5/7	1.129.080	468.280	312.914	1.619.319	298.198	1.604.603
							25	kWh							
163	M103.0204	3,5 t	260	12	3,5	5	48	lít diesel	1x5/7	1.271.935	608.059	312.914	1.865.140	298.198	1.850.425
							25	kWh							
164	M103.0205	4,5 t	260	12	3,5	5	63	lít diesel	1x5/7	1.570.829	800.402	312.914	2.279.355	298.198	2.264.639
							34	kWh							
165	M103.0206	5,5 T	260	12	3,5	5	78	lít diesel	1x5/7	1.872.934	975.126	312.914	2.678.334	298.198	2.663.618
							34	kWh							
	M103.0300	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:													
166	M103.0301	60 kW	220	13	4,8	5	40	lít diesel	1x5/7	3.047.619	777.199	312.914	4.068.468	298.198	4.053.752
							159	kWh							
167	M103.0302	90 kW	220	13	4,8	5	51	lít diesel	1x5/7	4.585.650	1.063.901	312.914	5.858.246	298.198	5.843.530
							240	kWh							
	M103.0400	Búa rung - công suất:													
168	M103.0401	40 kW	240	14	3,8	5	108	kWh	-	122.906	211.427	-	321.018	-	321.018
169	M103.0402	50 kW	240	14	3,8	5	135	kWh	-	149.734	264.284	-	397.797	-	397.797
170	M103.0403	170 kW	240	14	2,64	5	357	kWh	-	282.270	698.885	-	936.933	-	936.933
	M103.0500	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:													
171	M103.0501	1,8 t	240	12	5,9	6	42	lít diesel	1 t,phII.1/2 + 3	2.891.261	489.227	1.813.311	5.037.189	1.717.060	4.940.939

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						VÙNG III		VÙNG IV	
172	M103.0502	2,5 t	240	12	5,9	6	47	lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.994.676	547.469	1.813.311	5.193.245	1.717.060	5.096.994
173	M103.0503	3,5 t	240	12	5,9	6	52	lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.049.364	605.710	1.813.311	5.303.212	1.717.060	5.206.961
174	M103.0504	4,5 t	240	12	5,9	6	58	lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.765.940	675.600	1.813.311	6.050.863	1.717.060	5.954.612
	M103.0600	Tàu đóng cọc C 96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa:													
175	M103.0601	7,5 t	240	11	4,6	6	162	lít diesel	1 t.tr1/2 + 1 t.phII.1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	9.816.850	1.887.020	2.604.617	12.876.863	2.468.869	12.741.115
	M103.0700	Máy ép cọc trước - lực ép:													

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liêu-N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						VÙNG III		VÙNG IV	
176	M103.0701	60 t	210	17	4	5	38	kWh	1x4/7	138.727	74.391	266.138	501.056	253.622	488.540
177	M103.0702	100 t	210	17	4	5	53	kWh	1x4/7	188.256	103.756	266.138	587.734	253.622	575.217
178	M103.0703	150 t	210	17	4	5	75	kWh	1x4/7	213.021	146.825	266.138	659.459	253.622	646.943
179	M103.0704	200 t	210	17	4	5	84	kWh	1x4/7	237.786	164.444	266.138	705.735	253.622	693.219
180	M103.0801	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t	180	22	3,96	5	756	kWh	1x3/7+1x4/7	6.642.900	1.479.992	490.340	12.584.210	467.280	12.561.150
181	M103.0901	Máy ép thủy lực (KGK - 130C4) lực ép 130 t	240	15	2,6	5	138	kWh	1x4/7	671.738	270.157	266.138	1.126.865	253.622	1.114.349
182	M103.1001	Máy cấy bắc thăm	230	12	3,1	5	48	lít diesel	1x4/7	1.099.500	559.117	266.138	1.728.758	253.622	1.716.242
	M103.1100	Máy khoan xoay:													
183	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	260	13	8,2	5	52	lít diesel	1x6/7	3.934.467	605.710	370.981	4.744.700	353.534	4.727.253
184	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	260	13	8,2	5	68	lít diesel	1x6/7	4.514.371	792.082	370.981	5.486.441	353.534	5.468.995
185	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	260	13	8,2	5	96	lít diesel	1x6/7	11.608.382	1.118.234	370.981	12.606.473	353.534	12.589.026
186	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	260	13	6,5	5	137	lít diesel	1x6/7	14.865.951	1.595.813	370.981	15.231.796	353.534	15.214.350
187	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	260	13	5,8	5	-	-	-	565.686	-	-	489.536	-	489.536
188	M103.1201	Máy khoan tường sét	260	13	6,5	5	32	lít diesel	1x6/7	4.600.000	707.505	370.981	5.183.101	353.534	5.165.655
							171	kWh							
	M103.1300	Máy khoan cọc đất													
189	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	260	13	6,5	5	36	lít diesel	1x6/7	5.354.545	746.268	370.981	5.895.151	353.534	5.877.704
							167	kWh							
190	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	260	13	6,5	5	36	lít diesel	1x6/7	6.109.091	873.516	370.981	6.695.686	353.534	6.678.239
							232	kWh							
191	M103.1401	Máy cấp xi măng	260	13	6,5	5	-	-	-	14.800	-	-	13.946	-	13.946

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liêu-N.Lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					VÙNG III		VÙNG IV		
	M103.1500	Máy trộn dung dịch - dung tích:													
192	M103.1501	750 lít	300	16	6,4	5	13	kWh	1x3/7	25.796	25.450	224.202	273.212	213.658	262.668
193	M103.1502	1000 lít	300	15	5,8	5	18	kWh	1x4/7	177.479	35.238	266.138	445.134	253.622	432.618
	M103.1600	Máy sàng lọc - năng suất:													
194	M103.1601	100 m³/h	300	15	5,8	5	21	kWh	1x4/7	353.468	41.111	266.138	593.559	253.622	581.042
	M103.1700	Máy bơm dung dịch - năng suất:													
195	M103.1701	15 m³/h	215	16	6,6	5	37	kWh	1x4/7	22.000	72.433	266.138	366.813	253.622	354.297
196	M103.1702	200 m³/h	215	16	6,6	5	50	kWh	1x4/7	43.182	97.883	266.138	416.242	253.622	403.725
	M104.0000	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG													
	M104.0100	Máy trộn bê tông - dung tích:													
197	M104.0101	250 lít	165	19	6,5	5	11	kWh	1x3/7	30.210	21.534	224.202	298.100	213.658	287.556
	M104.0200	Máy trộn vữa - dung tích:													
198	M104.0201	80 lít	170	19	6,8	5	5	kWh	1x3/7	12.841	9.788	224.202	257.254	213.658	246.711
199	M104.0202	150 lít	170	19	6,8	5	8	kWh	1x3/7	17.828	15.661	224.202	272.163	213.658	261.619
200	M104.0203	250 lít	170	19	6,8	5	11	kWh	1x3/7	22.873	21.534	224.202	287.176	213.658	276.632
	M104.0300	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:													
201	M104.0301	1200 lít	170	19	6,8	5	72	kWh	1x4/7	75.863	140.952	266.138	536.058	253.622	523.541
202	M104.0302	1600 lít	170	19	6,8	5	96	kWh	1x4/7	104.103	187.936	266.138	631.050	253.622	618.533
	M104.0400	Trạm trộn bê tông - năng suất:													
203	M104.0401	16 m³/h	260	15	5,8	5	92	kWh	1x3/7+1x5/7	907.804	180.105	537.116	1.565.668	511.856	1.540.409
204	M104.0402	25 m³/h	260	15	5,6	5	116	kWh	1x3/7+1x5/7	1.264.024	227.089	537.116	1.935.858	511.856	1.910.598
205	M104.0403	30 m³/h	260	15	5,6	5	172	kWh	1x3/7+1x5/7	1.596.969	336.718	537.116	2.354.101	511.856	2.328.841

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						VÙNG III		VÙNG IV	
206	M104.0404	50 m³/h	260	15	5,6	5	198	kWh	1x3/7+1x5/7	2.549.373	387.617	537.116	3.287.806	511.856	3.262.546
207	M104.0405	60 m³/h	260	15	5,3	5	265	kWh	1x3/7+1x5/7	2.804.470	518.780	537.116	3.623.065	511.856	3.597.805
208	M104.0406	75 m³/h	260	15	5,3	5	418	kWh	2x3/7+1x5/7	3.237.391	818.303	761.317	4.543.078	725.514	4.507.275
209	M104.0407	90 m³/h	260	15	5,3	5	425	kWh	2x3/7+1x5/7	4.306.280	832.006	761.317	5.535.226	725.514	5.499.422
210	M104.0408	125 m³/h	260	15	5,3	5	446	kWh	2x3/7+1x5/7	5.375.168	873.117	761.317	6.554.780	725.514	6.518.977
211	M104.0409	160 m³/h	260	15	5	5	553	kWh	3x3/7+1x5/7	5.643.909	1.082.587	985.519	7.169.331	939.171	7.122.984
	M104.0500	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:													
212	M104.0501	35 m³/h	155	18	7,6	5	76	kWh	1x4/7	18.917	148.782	266.138	452.266	253.622	439.750
213	M104.0502	45 m³/h	155	18	7,6	5	97	kWh	1x4/7	23.618	189.893	266.138	502.658	253.622	490.142
	M104.0600	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:													
214	M104.0601	20 m³/h	260	18	8,6	5	315	kWh	1x3/7+1x4/7	1.351.273	616.664	490.340	2.655.771	467.280	2.632.711
215	M104.0602	25 m³/h	260	18	7,6	5	357	kWh	1x3/7+1x4/7	1.766.194	698.885	490.340	3.145.625	467.280	3.122.565
216	M104.0603	125 m³/h	260	18	7,6	5	630	kWh	1x3/7+1x4/7	5.964.816	1.233.327	490.340	8.330.848	467.280	8.307.788
	M104.0700	Máy nghiền đá thô - năng suất:													
217	M104.0701	14 m³/h	260	18	8,6	5	134	kWh	1x3/7+1x4/7	214.626	262.327	490.340	998.661	467.280	975.601
218	M104.0702	200 m³/h	260	18	8,6	5	840	kWh	1x3/7+1x4/7	1.831.774	1.644.436	490.340	4.234.271	467.280	4.211.211

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liêu-N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						VÙNG III		VÙNG IV	
	M104.0800	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:													
219	M104.0801	25 t/h	190	15	5,7	5	210	kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	3.286.462	411.109	950.034	5.547.058	905.355	5.502.379
220	M104.0802	50 t/h	190	15	5,7	5	300	kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	4.648.053	587.299	950.034	7.457.484	905.355	7.412.806
221	M104.0803	60 t/h	190	15	5,7	5	324	kWh	2x4/7+1x5/7+1x6/7	5.422.748	634.282	1.216.172	8.757.323	1.158.977	8.700.128
222	M104.0804	80 t/h	190	15	5,5	5	384	kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.094.486	751.742	1.529.087	9.979.127	1.457.176	9.907.216
223	M104.0805	120 t/h	190	15	5,5	5	714	kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.737.442	1.397.771	1.529.087	11.437.311	1.457.176	11.365.400
	M105.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ													
	M105.0100	Máy phun nhựa đường - công suất:													
224	M105.0101	190 cv	150	13	5,6	6	57	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe nhóm 9	930.161	663.951	500.339	2.609.140	482.034	2.590.835
	M105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:													
225	M105.0201	65 t/h	180	14	6,4	5	34	lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.284.890	396.041	537.116	2.646.344	511.856	2.621.084
226	M105.0202	100 t/h	180	14	6,4	5	50	lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.520.612	582.414	537.116	3.147.013	511.856	3.121.753
227	M105.0203	130 cv - 140 cv	180	14	3,8	5	63	lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.991.351	733.841	537.116	4.827.341	511.856	4.802.081
228	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	180	14	3,8	5	79	lít diesel	1x3/7+1x5/7	13.200.000	920.213	537.116	17.150.662	511.856	17.125.402

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						VÙNG III		VÙNG IV	
229	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m³/h - 60 m³/h	180	14	4,2	5	30	lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.043.419	349.448	537.116	3.361.371	511.856	3.336.112
230	M105.0402	Máy rải xi măng SW16TC (16m³)	180	14	5,6	6	57	lít diesel	1x3/7+1x5/7	6.500.000	663.951	537.116	9.939.956	511.856	9.914.696
	M105.0500	Máy cào bóc													
231	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	220	16	5,8	5	92	lít diesel	1x4/7+1x5/7	3.128.588	1.071.641	579.053	5.234.349	551.821	5.207.117
232	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	180	16	5,8	5	340	lít diesel	1x4/7+1x7/7	24.432.515	3.960.412	703.251	38.869.184	670.178	38.836.111
233	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	180	16	5,8	5	523	lít diesel	1x4/7+1x7/7	17.000.000	6.092.045	703.251	30.595.296	670.178	30.562.223
234	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	200	20	3,5	5	-	-	1x4/7	57.211	-	266.138	341.943	253.622	329.427
235	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	200	17	3,6	5	11	lít diesel	1x4/7	324.920	128.131	266.138	782.549	253.622	770.033
236	M105.0801	Máy rót mastic	200	17	4,5	5	4	lít xăng A92	1x4/7	34.166	54.448	266.138	362.952	253.622	350.436
237	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	200	25	10	5	-	-	1x4/7	45.516	-	266.138	351.481	253.622	338.965
238	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	200	14	4,2	5	73	lít diesel	1x3/7+1x5/7	7.369.287	850.324	537.116	9.419.963	511.856	9.394.703
	M106.0000	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ													
	M106.0100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:													
239	M106.0101	1,5 t	250	18	6,2	6	7	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe nhóm 9	157.562	95.283	246.000	520.273	237.000	511.273
240	M106.0102	2 t	250	18	6,2	6	12	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe nhóm 9	183.212	163.343	246.000	617.472	237.000	608.472
241	M106.0103	2,5 t	250	17	6,2	6	13	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe nhóm 9	218.983	176.955	246.000	663.836	237.000	654.836

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						VÙNG III		VÙNG IV	
242	M106.0104	5 t	250	17	6,2	6	25	lít diesel	1x2/4 Lái xe nhóm 9	317.869	291.207	246.000	886.863	237.000	877.863
243	M106.0105	7 t	250	17	6,2	6	31	lít diesel	1x2/4 Lái xe nhóm 9	427.131	361.096	246.000	1.076.940	237.000	1.067.940
244	M106.0106	10 t	250	16	6,2	6	38	lít diesel	1x2/4 Lái xe nhóm 9	560.241	442.634	246.000	1.284.730	237.000	1.275.730
245	M106.0107	12 t	260	16	6,2	6	41	lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 9	606.044	477.579	291.864	1.389.473	281.186	1.378.795
246	M106.0108	15 t	260	16	6,2	6	46	lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 9	739.497	535.820	291.864	1.584.247	281.186	1.573.569
247	M106.0109	20 t	270	14	5,4	6	56	lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 9	1.248.374	652.303	291.864	2.053.833	281.186	2.043.155
248	M106.0110	32 t	270	14	5,4	6	62	lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 10	1.976.364	722.193	291.864	2.770.825	281.186	2.760.147
	M106.0200	Ô tô tự đổ - trọng tải:													
249	M106.0201	2,5 t	260	17	7,5	6	19	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe nhóm 9	248.104	258.626	246.000	779.449	237.000	770.449
250	M106.0202	5 t	260	17	7,5	6	41	lít diesel	1x2/4 Lái xe nhóm 9	437.559	477.579	246.000	1.208.260	237.000	1.199.260
251	M106.0203	7 t	260	17	7,3	6	46	lít diesel	1x2/4 Lái xe nhóm 9	616.643	535.820	246.000	1.460.127	237.000	1.451.127
252	M106.0204	10 t	280	17	7,3	6	57	lít diesel	1x2/4 Lái xe nhóm 9	704.070	663.951	246.000	1.629.108	237.000	1.620.108
253	M106.0205	12 t	280	17	7,3	6	65	lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 9	812.415	757.138	291.864	1.878.826	281.186	1.868.148
254	M106.0206	15 t	300	16	6,8	6	73	lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 9	1.035.410	850.324	291.864	2.080.960	281.186	2.070.282
255	M106.0207	20 t	300	16	6,8	6	76	lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 9	1.540.447	885.269	291.864	2.573.805	281.186	2.563.127
256	M106.0208	22 t	300	14	6,8	6	77	lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 9	1.802.194	896.917	291.864	2.714.639	281.186	2.703.961
257	M106.0209	25 t	340	13	6,8	6	81	lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 10	2.341.396	943.510	291.864	2.922.557	281.186	2.911.879

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liêu-N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						VÙNG III		VÙNG IV	
258	M106.0210	27 t	340	13	6,6	6	86	lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 10	2.505.849	1.001.751	291.864	3.084.560	281.186	3.073.882
	M106.0300	Ô tô đầu kéo - công suất:													
259	M106.0301	150 cv	200	13	4,9	6	30	lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 9	448.050	349.448	291.864	1.147.609	281.186	1.136.931
260	M106.0302	200 cv	200	13	4,9	6	40	lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 9	618.750	465.931	291.864	1.456.983	281.186	1.446.305
260a	M106.0302a	255 cv	200	12	4,4	6	51	lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 10	878.300	594.062	291.864	1.816.924	281.186	1.806.246
261	M106.0303	272 cv	260	11	4	6	56	lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 10	1.079.950	652.303	291.864	1.770.745	281.186	1.760.067
262	M106.0304	360 cv	260	11	3,8	6	68	lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 10	1.136.368	792.082	291.864	1.944.964	281.186	1.934.286
	M106.0400	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn:													
263	M106.0401	6 m³	260	14	5,7	6	43	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe nhóm 9	884.645	500.876	500.339	1.828.018	482.034	1.809.713
264	M106.0402	10,7 m³	260	14	5,5	6	64	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe nhóm 9	2.176.758	745.489	500.339	3.263.515	482.034	3.245.210
265	M106.0403	14,5 m³	260	14	5,5	6	70	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe nhóm 10	2.966.930	815.379	500.339	4.065.834	482.034	4.047.529
	M106.0500	Ô tô tưới nước - dung tích:													
266	M106.0501	4 m³	260	13	4,8	6	20	lít diesel	1x2/4 Lái xe nhóm 9	438.539	232.965	246.000	858.470	237.000	849.470
267	M106.0502	5 m³	260	12	4,4	6	23	lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 9	497.469	267.910	291.864	965.403	281.186	954.725
268	M106.0503	6 m³	260	12	4,4	6	24	lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 9	571.304	279.558	291.864	1.037.255	281.186	1.026.577
269	M106.0504	7 m³	260	11	4,1	6	26	lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 9	688.248	302.855	291.864	1.124.141	281.186	1.113.463
270	M106.0505	9 m³	260	11	4,1	6	27	lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 9	796.249	314.503	291.864	1.218.867	281.186	1.208.189
271	M106.0506	16 m³	270	11	4,1	6	35	lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 9	1.114.405	407.689	291.864	1.525.039	281.186	1.514.361

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					VÙNG III		VÙNG IV		
	M106.0600	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:													
272	M106.0601	2 m ³	260	13	5,2	6	19	lít diesel	1x2/4 Lái xe nhóm 9	435.615	221.317	246.000	850.993	237.000	841.993
273	M106.0602	3 m ³	260	13	5,2	6	27	lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 9	642.388	314.503	291.864	1.172.163	281.186	1.161.485
	M106.0700	Ô tô bán tải - trọng tải:													
274	M106.0701	1,5 t	250	16	4,5	6	18	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe nhóm 9	359.717	245.014	246.000	849.292	237.000	840.292
	M106.0800	Rơ mooc - trọng tải:													
275	M106.0801	15 t	240	13	3,7	6	-	-	-	160.855	-	-	143.429	-	143.429
275a	M106.0801a	21 t	240	13	3,7	6	-	-	-	186.651	-		166.430	-	166.430
276	M106.0802	30 t	240	13	3,1	6	-	-	-	251.560	-	-	218.019	-	218.019
277	M106.0803	40 t	240	13	3,1	6	-	-	-	297.117	-	-	257.501	-	257.501
278	M106.0804	60 t	240	13	3,1	6	-	-	-	333.817	-	-	289.308	-	289.308
279	M106.0805	100 t	240	13	3,1	6	-	-	-	537.425	-	-	465.768	-	465.768
280	M106.0806	125 t	240	13	3,1	6	-	-	-	601.973	-	-	521.710	-	521.710
	M106.0900	Xe bồn chuyên dụng													
281	M106.0901	30 t	240	13	3,1	6	93	lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 10	259.150	1.083.289	291.864	1.599.750	281.186	1.589.072
282	M106.0902	Xe bồn 13-14m ³ (chở bitum, polymer)	180	14	5,6	6	35	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe nhóm 9	3.243.150	407.689	500.339	5.268.263	482.034	5.249.958
282a	M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5 m ³	240	12	4,4	6	23	lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 9	931.000	267.910	291.864	1.382.158	281.186	1.371.480
	M107.0000	MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ													
	M107.0100	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:													
283	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện- 1,2 kW)	240	18	8,5	5	5	kWh	1x3/7	13.471	9.788	224.202	251.670	213.658	241.126

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liêu-N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						VÙNG III		VÙNG IV	
284	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5	-	-	1x3/7	26.484	-	224.202	258.962	213.658	248.418
285	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	240	18	6,5	5	-	-	1x3/7	126.804	-	224.202	370.554	213.658	360.011
286	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5	-	-	1x3/7	6.134	-	224.202	232.252	213.658	221.709
	M107.0200	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:													
287	M107.0201	D75-95 mm	270	17	5,3	5	-	-	1x3/7+1x4/7	1.101.564	-	490.340	1.534.786	467.280	1.511.726
288	M107.0202	D105-110 mm	270	17	5,3	5	-	-	1x3/7+1x4/7	1.376.725	-	490.340	1.795.679	467.280	1.772.619
	M107.0300	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:													
289	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	285	13	3,9	6	84	lít diesel	1x4/7+1x7/7	11.436.520	978.455	703.251	10.349.384	670.178	10.316.311
290	M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	285	13	3,9	6	138	lít diesel	1x4/7+1x7/7	16.668.260	1.607.461	703.251	14.943.498	670.178	14.910.425
	M107.0400	Máy khoan néo - độ sâu khoan:													
291	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	285	13	3,9	6	38	lít diesel	1x4/7+1x7/7	12.651.359	442.634	703.251	10.734.283	670.178	10.701.210
	M107.0500	Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:													
292	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	240	13	3,2	6	675	kWh	1x4/7+1x7/7	41.605.242	1.321.422	703.251	38.255.904	670.178	38.222.831
	M107.0600	Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:													
293	M107.0601	9 kW	240	18	1,8	6	16	kWh	1x4/7	2.207.026	31.323	266.138	2.504.487	253.622	2.491.971
	M107.0700	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:													
294	M107.0701	YG 60	250	13	4,5	5	28	lít diesel	1x3/7+1x4/7	1.043.321	326.152	490.340	1.701.228	467.280	1.678.168

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liệu-N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						VÙNG III		VÙNG IV	
	M107.0800	Máy khoan dẫn vào đá chuyên dụng HCR1200-EDII													
295	M107.0801	HCR1200-EDII	285	13	5,2	5	332	lít diesel	1x4/7	5.660.000	3.867.226	266.138	8.482.628	253.622	8.470.112
	M108.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC													
	M108.0100	Máy phát điện lưu động - công suất:													
295a	M108.0101a	3,75 kVA	170	13	4,2	5	2	lít diesel	1x3/7	8.369	23.297	224.202	258.427	213.658	247.884
295b	M108.0101b	6,25 kVA	170	13	4,2	5	5	lít diesel	1x3/7	28.433	58.241	224.202	319.573	213.658	309.029
296	M108.0101	37,5 kVA	170	12	3,9	5	24	lít diesel	1x3/7	117.173	279.558	224.202	639.542	213.658	628.998
297	M108.0102	62,5 kVA	170	12	3,9	5	36	lít diesel	1x3/7	172.893	419.338	224.202	843.892	213.658	833.348
298	M108.0103	93,75 kVA	170	11	3,6	5	45	lít diesel	1x4/7	244.894	524.172	266.138	1.056.813	253.622	1.044.297
299	M108.0104	150kVA	170	10	3,3	5	76	lít diesel	1x4/7	320.678	885.269	266.138	1.477.745	253.622	1.465.228
300	M108.0105	250 kVA	170	10	3,3	5	106	lít diesel	1x4/7	335.697	1.234.717	266.138	1.842.477	253.622	1.829.960
	M108.0200	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:													
300a	M108.0200a	120 m³/h	180	11	5	5	14	lít xăng A92	1x4/7	71.198	190.567	266.138	535.419	253.622	522.903
301	M108.0201	600 m³/h	180	10	4,6	5	46	lít xăng A92	1x4/7	374.105	626.147	266.138	1.278.861	253.622	1.266.345
	M108.0300	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:													
301a	M108.0300a	120 m³/h	180	11	5,4	5	14	lít diesel	1x4/7	77.045	163.076	266.138	516.104	253.622	503.588
302	M108.0301	240 m³/h	180	11	5,4	5	28	lít diesel	1x4/7	156.842	326.152	266.138	769.173	253.622	756.657
303	M108.0302	360 m³/h	180	11	5,4	5	35	lít diesel	1x4/7	217.034	407.689	266.138	918.594	253.622	906.077
304	M108.0303	420 m³/h	180	11	5,4	5	38	lít diesel	1x4/7	281.811	442.634	266.138	1.026.593	253.622	1.014.077
305	M108.0304	540 m³/h	180	11	5,4	5	44	lít diesel	1x4/7	321.366	512.524	266.138	1.141.092	253.622	1.128.576
306	M108.0305	600 m³/h	180	10	5	5	47	lít diesel	1x4/7	410.793	547.469	266.138	1.247.222	253.622	1.234.706
307	M108.0306	660 m³/h	180	10	5	5	50	lít diesel	1x4/7	478.552	582.414	266.138	1.353.691	253.622	1.341.175

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liêu-N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						VÙNG III		VÙNG IV	
308	M108.0307	1200 m³/h	180	10	3,9	5	75	lít diesel	1x4/7	959.970	873.620	266.138	2.094.395	253.622	2.081.879
309	M108.0308	1260 m³/h	180	10	3,5	5	78	lít diesel	1x4/7	1.103.857	908.565	266.138	2.247.898	253.622	2.235.382
	M108.0400	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:													
310	M108.0401	5 m³/h	180	12	5,2	5	2	kWh	1x3/7	2.866	3.915	224.202	231.651	213.658	221.107
311	M108.0402	300 m³/h	180	11	3,8	5	86	kWh	1x3/7	143.199	168.359	224.202	541.328	213.658	530.784
312	M108.0403	600 m³/h	180	11	3,4	5	125	kWh	1x4/7	309.098	244.708	266.138	825.096	253.622	812.580
	M109.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY													
	M109.0100	Sà lan - trọng tải:													
312a	M109.0101a	100 t	260	11	5,9	6	-	-	-	490.476	-	-	411.245	-	411.245
313	M109.0101	200 t	290	11	5,9	6	-	-	-	721.153	-	-	542.108	-	542.108
314	M109.0102	250 t	290	11	5,9	6	-	-	-	901.384	-	-	677.592	-	677.592
315	M109.0103	400 t	290	11	5,5	6	-	-	-	1.207.730	-	-	891.221	-	891.221
316	M109.0104	600 t	290	11	5,5	6	-	-	-	1.420.866	-	-	1.048.501	-	1.048.501
317	M109.0105	800 t	290	11	5,2	6	-	-	-	2.012.922	-	-	1.464.574	-	1.464.574
318	M109.0106	1000 t	290	11	5,2	6	-	-	-	2.368.110	-	-	1.723.004	-	1.723.004
	M109.0200	Phao thép - trọng tải:													
319	M109.0201	60 t	230	11	5,9	6	-	-	-	121.530	-	-	115.189	-	115.189
320	M109.0202	200 t	230	11	5,9	6	-	-	-	211.645	-	-	200.603	-	200.603
321	M109.0203	250 t	230	11	5,9	6	-	-	-	222.193	-	-	210.600	-	210.600
322	M109.0301	Pông tông	230	13	5,2	6	-	-	-	343.952	-	-	342.457	-	342.457
	M109.0400	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:													
323	M109.0401	5 t	230	11	5,2	6	44	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	258.000	512.524	365.141	1.114.352	348.341	1.097.552
324	M109.0402	40 t	230	11	5,2	6	131	lít diesel	1 thuyền trưởng	887.000	1.525.923	705.672	3.045.322	670.465	3.010.114

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy 1/2 + 1 thủy thủ 1x3/4	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						VÙNG III		VÙNG IV	
	M109.0500	Ca nô - công suất:													
325	M109.0501	12 cv	260	12	6	6	3	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	94.701	34.945	365.141	483.132	348.341	466.332
326	M109.0502	23 cv	260	12	6	6	5	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	103.988	58.241	365.141	514.572	348.341	497.772
327	M109.0503	30 cv	260	12	5,4	6	6	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	112.816	69.890	365.141	531.359	348.341	514.559
328	M109.0504	54 cv	260	12	5,4	6	10	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	144.918	116.483	661.141	901.362	628.341	868.562
329	M109.0505	75 cv	260	11	4,6	6	14	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	207.403	163.076	661.141	987.747	628.341	954.947
330	M109.0506	150 cv	260	11	4,6	6	23	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 máy I 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	364.360	267.910	970.361	1.525.555	923.337	1.478.530
	M109.0700	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất:													
331	M109.0701	75 cv	260	9,5	5,2	6	68	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 2 thợ máy (1x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 2 thủy thủ 2/4	258.000	792.082	1.889.672	2.877.735	1.790.465	2.778.528
332	M109.0702	150 cv	260	9,5	5	6	95	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	612.500	1.106.586	2.274.900	3.842.038	2.159.997	3.727.135

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						VÙNG III		VÙNG IV	
333	M109.0703	250 cv	260	9,5	5	6	148	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	787.238	1.723.944	2.398.350	4.714.236	2.277.782	4.593.668
334	M109.0704	360 cv	260	9,5	5	6	202	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	887.000	2.352.951	2.398.350	5.418.257	2.277.782	5.297.689
335a	M109.0704a	600 cv	260	9,5	4,20	6	315	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	1.318.800	3.669.205	3.543.941	8.164.204	3.361.731	7.981.994
335	M109.0705	1200 cv (tàu kéo biển)	270	9,5	3,80	6	714	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3	9.851.500	8.316.865	3.543.941	18.556.178	3.361.731	18.373.967

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						VÙNG III		VÙNG IV	
	M109.0800	Tàu cuốc sông- công suất:													
336	M109.0801	495 cv	290	7	5,1	6	520	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	11.237.300	6.057.100	6.417.504	19.216.984	6.095.179	18.894.659
	M109.0900	Tàu cuốc biển - công suất:													
337	M109.0901	2085 cv	290	7	4,5	6	1751	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật	34.650.000	20.396.121	5.989.944	46.459.168	5.687.288	46.156.512

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liêu-N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						VÙNG III		VÙNG IV	
	M109.1000	Tàu hút - công suất:													
338	M109.1001	585 cv	290	9	4,1	6	573	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	7.685.500	6.674.459	4.829.334	16.327.107	4.586.828	16.084.601
339	M109.1002	1200 cv	290	7	3,75	6	1008	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 6 thợ máy	20.115.500	11.741.456	5.989.944	28.864.289	5.687.288	28.561.633

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liêu-N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy (5x3/4 + 1x4/4) + 2 thủy thủ (1x3/4 + 1x4/4)	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						VÙNG III		VÙNG IV	
340	M109.1003	3958 cv - 4170 cv	290	7	2,4	6	3211	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	101.976.100	37.402.595	7.578.616	96.672.544	7.196.121	96.290.049
	M109.1100	Tàu hút bọng tự hành - công suất:													
341	M109.1101	1390 cv	290	7	6,5	6	1446	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2	11.388.400	16.843.398	5.308.882	29.535.105	5.043.040	29.269.263

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						VÙNG III		VÙNG IV	
342	M109.1102	5945 cv	290	7	6	6	5232	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	65.840.000	60.943.749	5.308.882	107.799.941	5.043.040	107.534.099
	M109.1200	Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:													
343	M109.1201	17 m³	290	9	5,5	6	2663	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	38.478.500	31.019.343	5.536.139	62.561.641	5.254.995	62.280.497
	M109.1300	Máy xáng cạp - dung tích gầu:													

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liêu-N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						VÙNG III		VÙNG IV	
344	M109.1301	1,25 m³	250	10	5,2	6	70	lít diesel	-	1.699.696	815.379	-	2.188.733	-	2.188.733
345	M109.1401	Trạm lặn	170	25	7,5	8	-	-	1 thợ lặn I 1/2 + 1 thợ lặn 2/4	77.160	-	977.239	1.149.715	928.765	1.101.241
	M110.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM													
	M110.0100	Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:													
346	M110.0101	0,9 m³	290	13	4,8	6	52	lít diesel	1x4/7	3.125.148	605.710	266.138	3.296.532	253.622	3.284.016
347	M110.0102	1,65 m³	290	13	4,8	6	65	lít diesel	1x4/7	3.593.955	757.138	266.138	3.811.690	253.622	3.799.174
	M110.0200	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:													
348	M110.0201	3 m³/ph	290	12	5,3	6	248	kWh	1x3/7	975.792	485.500	224.202	1.453.322	213.658	1.442.778
	M110.0300	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:													
349	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	300	14	4,3	6	43	kWh	1x4/7	29.121	84.179	266.138	373.905	253.622	361.389
350	M110.0302	Xe goòng 3 t	300	14	4,3	6	-	-	1x4/7	30.956	-	266.138	289.768	253.622	277.252
351	M110.0303	Đầu kéo 30 t	300	11	3,8	6	37	lít diesel	1x4/7	3.107.721	430.986	266.138	2.737.861	253.622	2.725.345
352	M110.0304	Quang lật 360 t/h	300	14	4,3	6	27	kWh	1x4/7	247.875	52.857	266.138	508.207	253.622	495.691
	M110.0400	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:													
353	M110.0401	135 cv	270	12	3,1	6	45	lít diesel	1x4/7	781.918	524.172	266.138	1.366.613	253.622	1.354.097
	M111.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP NGẦM													
	M111.0100	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:													
354	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	180	16	4,2	6	53	lít diesel	1x4/7+1x7/7	1.091.245	617.358	703.251	2.811.977	670.178	2.778.904
355	M111.0102	Máy khoan ngang UDB-4	150	17	4,2	6	33	lít xăng A92	1x4/7+1x7/7	464.335	449.193	703.251	1.941.813	670.178	1.908.740
	M111.0200	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:													
356	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	260	15	3,5	6	201	kWh	1x4/7+1x7/7	5.938.103	393.490	703.251	6.349.678	670.178	6.316.605

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liêu-N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						VÙNG III		VÙNG IV	
357	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm cố định hướng khi khoan qua sông nước)	150	15	3,5	6	2	kWh	1x4/7+1x6/7	1.755.761	3.915	637.119	3.333.201	607.157	3.303.238
	M112.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC													
	M112.0100	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:													
358	M112.0101	1,1 kW	190	17	4,7	5	3	kWh	-	3.440	5.873	-	10.707	-	10.707
359	M112.0102	2 kW	190	17	4,7	5	5	kWh	-	3.898	9.788	-	15.266	-	15.266
359a	M112.0102a	2,8 kW	190	17	4,7	5	8	kWh	-	4.586	15.661	-	22.106	-	22.106
359b	M112.0102b	7 kW - 7,5 kW	180	17	4,7	5	17	kWh	-	10.663	33.280	-	49.097	-	49.097
360	M112.0103	14 kW	180	16	4,5	5	34	kWh	-	17.198	66.561	-	90.925	-	90.925
361	M112.0104	20 kW	180	16	4,2	5	48	kWh	-	27.860	93.968	-	132.972	-	132.972
	M112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:													
362	M112.0201	5 cv	150	20	5,4	5	2,7	lít diesel	-	12.956	31.450	-	57.707	-	57.707
363	M112.0202	5,5 cv	150	20	5,4	5	3	lít diesel	-	15.478	34.945	-	66.314	-	66.314
364	M112.0203	10 cv	150	20	5,4	5	5	lít diesel	-	26.943	58.241	-	112.845	-	112.845
365	M112.0204	20 cv	150	18	4,7	5	10	lít diesel	-	65.809	116.483	-	230.113	-	230.113
366	M112.0205	25 cv	150	17	4	5	11	lít diesel	-	73.720	128.131	-	247.557	-	247.557
367	M112.0206	30 cv	150	17	4	5	15	lít diesel	-	89.198	174.724	-	319.225	-	319.225
368	M112.0207	40 cv	150	17	4,4	5	20	lít diesel	-	114.952	232.965	-	422.253	-	422.253
369	M112.0208	75 cv	150	16	3,8	5	36	lít diesel	-	237.442	419.338	-	786.582	-	786.582
370	M112.0209	120 cv	150	16	3,8	5	53	lít diesel	-	267.801	617.358	-	1.031.557	-	1.031.557
	M112.0300	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:													
371	M112.0301	3 cv	150	20	5,8	5	1,6	lít xăng A92	-	9.860	21.779	-	42.025	-	42.025

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liêu-N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						VÙNG III		VÙNG IV	
372	M112.0302	6 cv	150	20	5,8	5	3	lít xăng A92	-	16.854	40.836	-	75.443	-	75.443
373	M112.0303	8 cv	150	20	5,8	5	4	lít xăng A92	-	22.013	54.448	-	99.648	-	99.648
374	M112.0401	Máy bơm chân không 7,5 kW	280	13	3,6	5	22	kWh	-	252.231	43.069	-	225.936	-	225.936
375	M112.0402	Máy bơm xói 4MC (75 kW)	180	13	3,6	5	180	kWh	1x3/7	120.039	352.379	224.202	711.958	213.658	701.414
376	M112.0501	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)	180	13	2,2	5	111	lít diesel	1x3/7	1.158.316	1.292.958	224.202	2.733.391	213.658	2.722.847
	M112.0600	Máy bơm vữa - năng suất:													
377	M112.0601	6 m³/h	150	18	6,6	5	19	kWh	1x4/7	103.415	37.196	266.138	494.997	253.622	482.481
378	M112.0602	9 m³/h	150	18	6,6	5	34	kWh	1x4/7	129.899	66.561	266.138	573.446	253.622	560.930
379	M112.0603	32 - 50 m³/h	150	18	6,1	5	72	kWh	1x4/7	170.830	140.952	266.138	718.001	253.622	705.485
	M112.0700	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:													
380	M112.0701	126 cv	200	12	3,8	5	54	lít diesel	1x5/7	240.684	629.007	312.914	1.177.792	298.198	1.163.076
381	M112.0702	350 cv	200	12	3,5	5	127	lít diesel	1x5/7	505.900	1.479.330	312.914	2.280.438	298.198	2.265.722
382	M112.0703	380 cv	200	12	3,3	5	136	lít diesel	1x5/7	541.420	1.584.165	312.914	2.414.135	298.198	2.399.420
383	M112.0704	480 cv	200	12	3,1	5	168	lít diesel	1x5/7	659.820	1.956.909	312.914	2.893.353	298.198	2.878.637
	M112.0800	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:													
384	M112.0801	50 m³/h	260	13	5,4	6	53	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe nhóm 9	2.508.786	617.358	500.339	3.346.657	482.034	3.328.352
385	M112.0802	60 m³/h	260	13	5	6	60	lít diesel	1x1/4+1x3/4 Lái xe nhóm 9	2.809.744	698.896	500.339	3.652.358	482.034	3.634.053
	M112.0900	Máy bơm bê tông - năng suất:													
386	M112.0901	40 - 60 m³/h	220	13	6,5	5	182	kWh	1x3/7+1x5/7	1.245.106	356.294	537.116	2.206.431	511.856	2.181.171
387	M112.0902	60 - 90 m³/h	220	13	6,5	5	248	kWh	1x4/7+1x5/7	1.711.849	485.500	579.053	2.869.775	551.821	2.842.543

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liệu-N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						VÙNG III		VÙNG IV	
	M112.1000	Máy phun vẩy - năng suất:													
388	M112.1001	9 m³/h (AL 285)	200	13	4,9	6	54	kWh	1x4/7	1.734.436	105.714	266.138	2.331.765	253.622	2.319.249
389	M112.1002	16 m³/h (AL 500)	200	13	4,5	6	429	kWh	1x4/7	6.737.447	839.837	266.138	8.584.542	253.622	8.572.026
	M112.1100	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:													
390	M112.1101	1,0 kW	150	25	8,8	4	5	kWh	1x3/7	6.420	9.788	224.202	250.168	213.658	239.624
	M112.1200	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:													
391	M112.1201	1,0 kW	150	25	8,8	4	5	kWh	-	5.045	9.788	-	22.501	-	22.501
	M112.1300	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:													
392	M112.1301	1,5 kW	150	20	8,8	4	7	kWh	1x3/7	7.395	13.704	224.202	254.076	213.658	243.532
393	M112.1302	3,5 kW	150	20	6,5	4	16	kWh	1x3/7	24.535	31.323	224.202	305.412	213.658	294.868
	M112.1400	Máy phun (chưa tính khí nén):													
394	M112.1401	Máy phun sơn 400 m²/h	150	22	5,4	4	-	-	1x3/7	8.026	-	224.202	241.003	213.658	230.459
395	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5,5Hp	150	22	5,4	4	-	-	1x3/7	7.452	-	224.202	239.801	213.658	229.257
396	M112.1403	Máy phun cát	200	22	4,2	4	-	-	1x3/7	16.510	-	224.202	249.132	213.658	238.588
397	M112.1404	Máy phun bi 235 kW	250	22	4,2	4	176	kWh	1x3/7+1x4/7	3.123.015	344.549	490.340	4.332.666	467.280	4.309.606
	M112.1500	Máy khoan đứng - công suất:													
398	M112.1501	2,5 kW	220	12,5	4,1	4	5	kWh	-	42.900	9.788	-	47.521	-	47.521
399	M112.1502	4,5 kW	220	12,5	4,1	4	9	kWh	-	57.200	17.619	-	67.929	-	67.929
	M112.1600	Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:													
400	M112.1601	1,7 kW	130	30	8,4	4	3	kWh	-	4.150	5.873	-	19.408	-	19.408
	M112.1700	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:													

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						VÙNG III		VÙNG IV	
401	M112.1701	0,62 kW	150	30	7,5	4	0,9	kWh	-	4.800	1.762	-	15.042	-	15.042
402	M112.1702	0,75 kW	150	20	7,5	4	1,1	kWh	-	6.250	2.153	-	15.278	-	15.278
402a	M112.1702a	0,85 kW	150	20	7,5	4	1,3	kWh	-	6.750	2.545	-	16.720	-	16.720
402b	M112.1702b	1,00 kW	130	20	7,5	4	1,6	kWh	-	8.400	3.132	-	23.486	-	23.486
403	M112.1703	1,50 kW	110	20	7,5	4	2,3	kWh	-	10.400	4.503	-	34.285	-	34.285
	M112.1800	Máy luân cấp - công suất:													
404	M112.1801	15 kW	240	9	2,2	5	27	kWh	1x3/7	94.900	52.857	224.202	337.557	213.658	327.013
	M112.1900	Máy cắt cấp - công suất:													
405	M112.1901	10 kW	230	13,3	3,5	4	13	kWh	1x3/7	23.400	25.450	224.202	270.813	213.658	260.269
	M112.2000	Máy cắt sắt cầm tay - công suất:													
406	M112.2001	1,7 kW	130	30	7,5	4	3	kWh	-	7.750	5.873	-	30.613	-	30.613
	M112.2100	Máy cắt gạch đá - công suất:													
407	M112.2101	1,7 kW	90	14	7	4	3	kWh	-	7.900	5.873	-	27.817	-	27.817
	M112.2200	Máy cắt bê tông - công suất:													
407a	M112.2200a	1,5 kW	120	20	5,5	4	2,7	kWh	-	8.750					
408	M112.2201	7,5 kW	120	20	5,5	4	11	kWh	1x3/7	17.400	21.534	224.202	288.511	213.658	277.967
409	M112.2202	12 cv (MCD 218)	120	20	4,5	5	8	lít xăng A92	1x3/7	38.500	108.895	224.202	421.326	213.658	410.782
	M112.2300	Máy cắt ống - công suất:													
410	M112.2301	5 kW	240	14	4,5	4	9	kWh	1x3/7	28.200	17.619	224.202	268.258	213.658	257.714
	M112.2400	Máy cắt tôn - công suất:													
411	M112.2401	5 kW	240	13	3,8	4	10	kWh	1x3/7	18.800	19.577	224.202	260.072	213.658	249.528
412	M112.2402	15 kW	240	13	3,9	4	27	kWh	1x3/7	156.600	52.857	224.202	404.949	213.658	394.405
	M112.2500	Máy cắt đột - công suất:													

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liêu-N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						VÙNG III		VÙNG IV	
413	M112.2501	2,8 kW	240	14	4,1	4	5	kWh	1x3/7	41.700	9.788	224.202	269.956	213.658	259.412
	M112.2600	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:													
414	M112.2601	5 kW	240	14	4,1	4	9	kWh	1x3/7	18.200	17.619	224.202	258.580	213.658	248.036
	M112.2700	Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:													
415	M112.2701	0,8 kW	190	20,5	10,5	4	2	kWh	-	4.600	3.915	-	12.389	-	12.389
416	M112.2801	Máy cắt thép Plasma	230	13	3,8	4	13	kWh	1x3/7	68.900	25.450	224.202	308.067	213.658	297.523
	M112.2900	Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:													
417	M112.2901	1,5 m³/ph	120	30	6,6	5	-	-	-	5.400	-	-	18.720	-	18.720
418	M112.2902	3,0 m³/ph	120	30	6,6	5	-	-	-	6.100	-	-	21.147	-	21.147
	M112.3000	Máy uốn ống - công suất:													
419	M112.3001	2,0 kW - 2,8 kW	230	14	4,5	4	5	kWh	1x3/7	28.200	9.788	224.202	261.576	213.658	251.033
	M112.3100	Máy lọc tôn - công suất:													
420	M112.3101	5 kW	230	13	3,9	4	10	kWh	1x3/7	54.800	19.577	224.202	290.478	213.658	279.934
	M112.3200	Máy cưa kim loại - công suất:													
421	M112.3201	1,7 kW	230	14	4,1	4	4	kWh	-	22.700	7.831	-	29.643	-	29.643
422	M112.3202	2,7 kW	230	14	4,1	4	6	kWh	-	27.300	11.746	-	37.978	-	37.978
	M112.3300	Máy tiện - công suất:													
423	M112.3301	10 kW	230	14	4,1	4	19	kWh	1x3/7	111.400	37.196	224.202	361.658	213.658	351.114
	M112.3400	Máy bào thép - công suất:													
424	M112.3401	7,5 kW	230	14	4,1	4	16	kWh	1x3/7	72.900	31.323	224.202	321.135	213.658	310.591
	M112.3500	Máy phay - công suất:													
425	M112.3501	7 kW	230	14	4,1	4	15	kWh	1x3/7	89.100	29.365	224.202	333.757	213.658	323.213
	M112.3600	Máy ghép mí - công suất:													

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						VÙNG III		VÙNG IV	
426	M112.3601	1,1 kW	220	14	4,1	4	2	kWh	1x3/7	6.100	3.915	224.202	234.244	213.658	223.700
	M112.3700	Máy mài - công suất:													
427	M112.3701	1 kW	220	14	4,9	4	2	kWh	-	3.500	3.915	-	7.558	-	7.558
428	M112.3702	2,7 kW	230	14	4,9	4	4	kWh	-	11.200	7.831	-	18.982	-	18.982
	M112.3800	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:													
429	M112.3801	1,3 kW	180	30	10,5	4	3	kWh	-	7.600	5.873	-	24.662	-	24.662
	M112.3900	Máy hàn một chiều - công suất:													
430	M112.3901	50 kW	200	24	4,5	5	105	kWh	1x4/7	26.000	205.555	266.138	515.243	253.622	502.727
	M112.4000	Máy hàn xoay chiều - công suất:													
430a	M112.4000a	7 kW	200	21	4,8	5	15	kWh	1x4/7	4.300	29.365	266.138	302.125	253.622	289.609
431	M112.4001	14 kW - 15 kW	200	21	4,8	5	29	kWh	1x4/7	8.600	56.772	266.138	336.154	253.622	323.638
432	M112.4002	23 kW	200	21	4,8	5	48	kWh	1x4/7	16.000	93.968	266.138	384.746	253.622	372.230
	M112.4100	Máy hàn hơi - công suất:													
433	M112.4101	1000 l/h	160	21	4,8	5	-	-	1x4/7	3.400	-	266.138	272.683	253.622	260.167
434	M112.4102	2000 l/h	160	21	4,8	5	-	-	1x4/7	5.200	-	266.138	276.148	253.622	263.632
435	M112.4201	Máy hàn cắt dưới nước	90	21	10	5	-	-	thợ lặn cấp I 1x1/2+ thợ lặn 1x2/4	106.900	-	977.239	1.379.896	928.765	1.331.422
	M112.4300	Máy hàn nối ống nhựa:													
436	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	200	21	6,5	5	6	kWh	-	1.532	11.746	-	14.236	-	14.236
437	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	200	21	6,5	5	8	kWh	1x4/7	50.000	15.661	266.138	357.799	253.622	345.283
438	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	200	21	6,5	5	12	kWh	1x4/7	122.727	23.492	266.138	476.176	253.622	463.659
439	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	200	21	6,5	5	18	kWh	1x4/7	170.909	35.238	266.138	561.158	253.622	548.642
	M112.4400	Máy quạt gió - công suất:													
440	M112.4401	2,5 kW	160	19	1,7	5	16	kWh	-	3.600	31.323	-	37.106	-	37.106

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí NL, NL (CPNL)	Chi phí tiền lương vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí tiền lương vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						VÙNG III		VÙNG IV	
441	M112.4402	4,5 kW	160	19	1,7	5	29	kWh	-	7.900	56.772	-	69.461	-	69.461
	M112.4500	Máy khoan khoan đập cáp - công suất:													
442	M112.4501	40 kW	200	14	6,4	5	144	kWh	1x4/7	630.000	281.903	266.138	1.304.041	253.622	1.291.525
	M112.4600	Máy khoan xoay - công suất:													
443	M112.4601	54 cv	230	14	6,5	5	19	lít diesel	1x4/7	1.117.200	221.317	266.138	1.658.087	253.622	1.645.571
444	M112.4602	300 cv	230	13	3,9	5	97	lít diesel	1x6/7	7.036.900	1.129.882	370.981	7.803.478	353.534	7.786.031
	M112.4700	Bộ kích chuyên dùng:													
445	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	200	18	4,5	5	65	kWh	14/7+1x7/7	550.300	127.248	703.251	1.537.634	670.178	1.504.561
446	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	200	13	2,2	5	14	kWh	1x4/7	91.300	27.407	266.138	379.824	253.622	367.308

Phụ lục 03: MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
	M201.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT									
447	M201.0001	Bộ khoan tay	180	15	6	5	35.083	26.312	11.694	9.745	47.752
448	M201.0002	Máy khoan XY-1A	180	10	5	5	76.000	38.000	21.111	21.111	80.222
449	M201.0003	Máy khoan XY-3	180	10	5	5	210.909	105.455	58.586	58.586	222.626
450	M201.0004	Máy khoan GK-250	180	10	5	5	136.364	68.182	37.879	37.879	143.940
451	M201.0005	Bộ nén ngang GA	180	10	3	5	476.947	238.474	79.491	132.485	450.450
452	M201.0006	Búa cần MO - 10 (chưa tính khí nén)	180	20	6,6	5	6.363	7.070	2.333	1.768	11.171
453	M201.0007	Búa khoan tay P30	180	15	8,5	5	12.268	10.223	5.793	3.408	19.424
454	M201.0008	Thùng trực 0,5 m³	150	20	8	5	3.096	4.128	1.651	1.032	6.811
455	M201.0009	Máy khoan F-60L	250	10	4	5	1.396.445	502.720	223.431	279.289	1.005.440
456	M201.0010	Máy xuyên động RA-50	180	10	3,5	5	58.816	29.408	11.436	16.338	57.182
457	M201.0011	Máy xuyên tĩnh Gouda	180	10	2,8	5	495.291	247.646	77.045	137.581	462.272
458	M201.0012	Thiết bị đo ngẫu lực	180	10	3	5	340.513	170.257	56.752	94.587	321.596
459	M201.0013	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT	180	10	3,5	5	10.777	5.987	2.096	2.994	11.076
460	M201.0014	Biến thế thấp sáng	150	18	4,5	5	3.325	3.990	998	1.108	6.096
461	M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18	150	10	3,2	4	31.300	18.780	6.677	8.347	33.804
462	M201.0016	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100	150	10	3,2	4	38.752	23.251	8.267	10.334	41.852
463	M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)	150	10	2,2	4	97.797	58.678	14.344	26.079	99.101
464	M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)	150	10	2	4	292.130	175.278	38.951	77.901	292.130

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
465	M201.0019	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)	150	10	2	4	343.379	206.027	45.784	91.568	343.379
466	M201.0020	Máy thủy bình điện tử	180	10	2,8	4	15.822	8.790	2.461	3.516	14.767
467	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử	180	10	1,8	4	178.855	89.428	17.886	39.746	147.059
468	M201.0022	Bộ thiết bị không chế mặt bằng GPS (3 máy)	180	10	1,5	4	670.706	335.353	55.892	149.046	540.291
469	M201.0023	Ổng nhôm	180	10	2	4	1.147	637	127	255	1.020
470	M201.0024	Kính hiển vi	200	10	1,8	4	8.943	4.472	805	1.789	7.065
471	M201.0025	Kính hiển vi điện tử quét	200	10	1,2	4	3.221.684	1.449.758	193.301	644.337	2.287.396
472	M201.0026	Máy ảnh	150	10	2	4	6.306	4.204	841	1.682	6.726
	M202.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG									
473	M202.0001	Cần Belkenman	180	10	2,8	4	20.866	11.592	3.246	4.637	19.475
474	M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ	180	10	2,2	4	142.511	71.256	17.418	31.669	120.343
475	M202.0003	TRL Profile Beam	180	10	1,8	4	399.443	199.722	39.944	88.765	328.431
476	M202.0004	Máy FWD	180	10	1,4	4	2.056.833	1.028.417	159.976	457.074	1.645.466
477	M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Romdas	180	10	3	4	92.408	46.204	15.401	20.535	82.140
478	M202.0006	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)	180	10	2,2	4	348.767	174.384	42.627	77.504	294.514
479	M202.0007	Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn)	180	10	1,4	4	1.371.222	685.611	106.651	304.716	1.096.978
480	M202.0008	Bộ thiết bị siêu âm	180	10	2	4	573.827	286.914	63.759	127.517	478.189
481	M202.0009	Cân điện tử	200	10	1,8	4	8.255	4.128	743	1.651	6.521
482	M202.0010	Cân phân tích	200	10	1,8	4	12.726	6.363	1.145	2.545	10.054
483	M202.0011	Cân bàn	200	10	1,8	4	4.815	2.408	433	963	3.804
484	M202.0012	Cân thủy tĩnh	200	10	1,8	4	5.618	2.809	506	1.124	4.438

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
485	M202.0013	Lò nung	200	10	4	4	14.217	7.109	2.843	2.843	12.795
486	M202.0014	Tủ sấy	200	10	4,5	4	12.268	6.134	2.760	2.454	11.348
487	M202.0015	Tủ hút khí độc	200	10	4	4	12.268	6.134	2.454	2.454	11.041
488	M202.0016	Tủ lạnh	250	10	4	4	7.796	3.118	1.247	1.247	5.613
489	M202.0017	Máy hút chân không	200	10	4,5	4	3.783	1.892	851	757	3.499
490	M202.0018	Máy hút ẩm OASIS-America	200	10	4	4	10.319	5.160	2.064	2.064	9.287
491	M202.0019	Bếp điện	150	30	6,5	4	803	1.606	348	214	2.168
492	M202.0020	Bếp gas	150	30	6,5	4	1.032	2.064	447	275	2.786
493	M202.0021	Máy chưng cất nước	200	10	3,5	4	7.567	3.784	1.324	1.513	6.621
494	M202.0022	Máy trộn đất	200	10	3,5	4	6.306	3.153	1.104	1.261	5.518
495	M202.0023	Máy trộn xi măng, dung tích 5lít	200	10	3,5	4	19.949	9.975	3.491	3.990	17.455
496	M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vữa)	200	10	3,5	4	16.968	8.484	2.969	3.394	14.847
497	M202.0025	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)	200	10	4,5	4	6.306	3.153	1.419	1.261	5.833
498	M202.0026	Máy cắt đất	200	10	3	4	2.637	1.319	396	527	2.241
499	M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm	200	10	3	4	17.198	8.599	2.580	3.440	14.618
500	M202.0028	Máy cắt ứng biến	200	10	2,2	4	163.950	73.778	18.035	32.790	124.602
501	M202.0029	Máy nén 3 trục	200	10	1,6	4	779.854	350.934	62.388	155.971	569.293
502	M202.0030	Máy ép litvinốp	200	10	3	4	17.886	8.943	2.683	3.577	15.203
503	M202.0031	Kích tháo mẫu	200	10	2,2	4	7.796	3.898	858	1.559	6.315
504	M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông	200	10	2,2	4	166.931	75.119	18.362	33.386	126.868
505	M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)	200	10	3,5	4	72.574	32.658	12.700	14.515	59.874
506	M202.0034	Máy khoan mẫu đá	200	10	3,5	4	67.071	30.182	11.737	13.414	55.334

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
507	M202.0035	Máy mài thủ độ mài mòn	200	10	4,2	4	10.319	5.160	2.167	2.064	9.390
508	M202.0036	Máy nén một trục	200	10	3	4	17.886	8.943	2.683	3.577	15.203
509	M202.0037	Máy nén Marshall	200	10	2,2	4	264.728	119.128	29.120	52.946	201.193
510	M202.0038	Máy CBR	200	10	2,5	4	78.994	35.547	9.874	15.799	61.220
511	M202.0039	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay	200	10	3,5	4	8.369	4.185	1.465	1.674	7.323
512	M202.0040	Máy nén 4 t (quay tay)	200	10	3,5	4	7.796	3.898	1.364	1.559	6.822
513	M202.0041	Máy nén thủy lực 10 t	200	10	3,5	4	21.440	10.720	3.752	4.288	18.760
514	M202.0042	Máy nén thủy lực 50 t	200	10	3,5	4	35.656	16.045	6.240	7.131	29.416
515	M202.0043	Máy nén thủy lực 125 t	200	10	3,5	4	47.695	21.463	8.347	9.539	39.348
516	M202.0044	Máy nén thủy lực 200 t	200	10	3,5	4	62.000	27.900	10.850	12.400	51.150
517	M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 100 t	200	10	3,5	4	52.166	23.475	9.129	10.433	43.037
518	M202.0046	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t	200	10	3,5	4	28.892	14.446	5.056	5.778	25.281
519	M202.0047	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t	200	10	2,2	4	241.340	108.603	26.547	48.268	183.418
520	M202.0048	Máy gia tải - 20 t	200	10	3,5	4	37.261	16.767	6.521	7.452	30.740
521	M202.0049	Máy caragrang (làm thí nghiệm cháy)	200	10	3,5	4	6.306	3.153	1.104	1.261	5.518
522	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm	200	10	2,5	4	86.447	38.901	10.806	17.289	66.996
523	M202.0051	Máy đo PH	200	10	3,5	4	9.287	4.644	1.625	1.857	8.126
524	M202.0052	Máy đo âm thanh	200	10	3,5	4	8.369	4.185	1.465	1.674	7.323
525	M202.0053	Máy đo chiều dày màng sơn	200	10	2,5	4	107.772	48.497	13.472	21.554	83.523
526	M202.0054	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,5	4	92.408	41.584	11.551	18.482	71.616
527	M202.0055	Máy đo vết nứt	200	10	3,5	4	16.280	8.140	2.849	3.256	14.245

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
528	M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,2	4	134.027	60.312	14.743	26.805	101.861
529	M202.0057	Máy đo độ thấm của I-on Clo	200	10	2	4	193.874	87.243	19.387	38.775	145.406
530	M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than	200	10	3,5	4	12.038	6.019	2.107	2.408	10.533
531	M202.0059	Máy đo gia tốc	200	10	2,5	4	98.370	44.267	12.296	19.674	76.237
532	M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định	200	10	3,5	4	16.854	8.427	2.949	3.371	14.747
533	M202.0061	Máy đo chuyển vị	200	10	2,5	4	60.765	27.344	7.596	12.153	47.093
534	M202.0062	Máy xác định môđun	200	10	3	4	31.300	14.085	4.695	6.260	25.040
535	M202.0063	Máy so màu ngọn lửa	200	10	3	4	41.733	18.780	6.260	8.347	33.386
536	M202.0064	Máy so màu quang điện	200	10	2,5	4	107.313	48.291	13.414	21.463	83.168
537	M202.0065	Máy đo độ dẫn dài Bitum	200	10	2,5	4	62.599	28.170	7.825	12.520	48.514
538	M202.0066	Máy chiết nhựa (Xóc lét)	200	10	3,5	4	8.828	4.414	1.545	1.766	7.725
539	M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở	200	10	3,5	4	14.561	7.281	2.548	2.912	12.741
540	M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP	180	10	1,4	5	1.376	764	107	382	1.254
541	M202.0069	Thiết bị thử tỷ diện	200	10	3,5	4	15.822	7.911	2.769	3.164	13.844
542	M202.0070	Bàn dằn	200	10	3,5	4	26.828	13.414	4.695	5.366	23.475
543	M202.0071	Bàn rung	200	10	3,5	4	9.745	4.873	1.705	1.949	8.527
544	M202.0072	Máy khuấy bằng từ	200	10	3,5	4	15.249	7.625	2.669	3.050	13.343
545	M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG-2	200	10	3,5	4	9.057	4.529	1.585	1.811	7.925
546	M202.0074	Máy nghiền bi sứ LE1	200	10	3,5	4	8.369	4.185	1.465	1.674	7.323
547	M202.0075	Máy phân tích hạt LAZER	200	10	2,5	4	82.778	37.250	10.347	16.556	64.153
548	M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt	200	10	2,5	4	67.071	30.182	8.384	13.414	51.980
549	M202.0077	Tenxômét	200	10	3,5	4	7.911	3.956	1.384	1.582	6.922

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
550	M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông	200	10	2,5	4	83.466	37.560	10.433	16.693	64.686
551	M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt	200	10	3,5	4	7.452	3.726	1.304	1.490	6.521
552	M202.0080	Máy nhiễu xạ Ron ghen (phân tích thành phần hóa lý của vật liệu)	200	10	1,2	4	2.364.900	1.064.205	141.894	472.980	1.679.079
553	M202.0081	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa	120	30	6,5	4	1.147	2.868	621	382	3.871
554	M202.0082	Côn thử độ sụt	120	30	6,5	4	909	2.273	492	303	3.068
555	M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)	120	30	6,5	4	1.147	2.868	621	382	3.871
556	M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết	120	30	6,5	4	803	2.008	435	268	2.710
557	M202.0085	Chén bạch kim	200	10	1,2	4	25.223	12.612	1.513	5.045	19.169
558	M202.0086	Kẹp niken	200	10	1,8	4	9.057	4.529	815	1.811	7.155
559	M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại	200	10	3	4	42.306	19.038	6.346	8.461	33.845
560	M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép	200	10	2,5	4	67.071	30.182	8.384	13.414	51.980
561	M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn	200	10	2,2	4	153.517	69.083	16.887	30.703	116.673
562	M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu kiện BT, BTCT tại hiện trường	200	10	2,5	4	64.204	28.892	8.026	12.841	49.758
563	M202.0091	Súng bi	200	10	3,5	4	8.599	4.300	1.505	1.720	7.524
564	M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng	200	10	3,5	4	1.200	600	210	240	1.050
565	M202.0093	Bình hút ẩm	200	10	3,5	4	500	250	88	100	438
566	M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thấm nước	200	10	3,5	4	22.000	11.000	3.850	4.400	19.250
567	M202.0095	Bơm thủy lực ZB4-500	200	10	3,5	4	16.360	8.180	2.863	3.272	14.315
568	M202.0096	Đồng hồ đo áp lực	200	10	2,2	4	200	100	22	40	162
569	M202.0097	Đồng hồ đo biến dạng	200	10	2,2	4	1.200	600	132	240	972

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
570	M202.0098	Đồng hồ đo nước	200	10	2,2	4	2.800	1.400	308	560	2.268
571	M202.0099	Đồng hồ đo lún	200	10	2,2	4	1.800	900	198	360	1.458
572	M202.0100	Đồng hồ Shore A	200	10	2,2	4	1.500	750	165	300	1.215
573	M202.0101	Dụng cụ đo độ bền va đập	200	10	6,5	4	1.200	600	390	240	1.230
574	M202.0102	Dụng cụ đo hệ số giãn nở âm	200	10	6,5	4	5.000	2.500	1.625	1.000	5.125
575	M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính	200	10	6,5	4	2.500	1.250	813	500	2.563
576	M202.0104	Dụng cụ thử thấm mực	200	10	6,5	4	500	250	163	100	513
577	M202.0105	Dụng cụ Vica	200	10	6,5	4	1.900	950	618	380	1.948
578	M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền va đập	200	10	6,5	4	90.000	40.500	29.250	18.000	87.750
579	M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền va uốn	200	10	6,5	4	80.000	36.000	26.000	16.000	78.000
580	M202.0108	Khuôn Capping mẫu	200	10	6,5	4	1.500	750	488	300	1.538
581	M202.0109	Khuôn dập mẫu	200	10	6,5	4	440	220	143	88	451
582	M202.0110	Kích kéo thủy lực 60 t	200	10	2,2	4	20.455	10.228	2.250	4.091	16.569
583	M202.0111	Kích thủy lực 800 t	200	10	2,2	4	124.150	55.868	13.657	24.830	94.354
584	M202.0112	Kính phóng đại đo lường	200	10	2,5	4	3.500	1.750	438	700	2.888
585	M202.0113	Kính lúp	200	10	2,5	4	200	100	25	40	165
586	M202.0114	Máy bộ đàm	200	10	2,5	4	350	175	44	70	289
587	M202.0115	Máy cắt quay tay	200	10	2,5	4	1.200	600	150	240	990
588	M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu	200	10	2,5	4	18.000	9.000	2.250	3.600	14.850
589	M202.0117	Máy đo dao động điện từ (kèm đầu đo dao động 3 chiều)	200	10	2,5	4	6.300	3.150	788	1.260	5.198
590	M202.0118	Máy đo độ bóng	200	10	2,5	4	6.500	3.250	813	1.300	5.363

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
591	M202.0119	Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự	200	10	2,5	4	15.000	7.500	1.875	3.000	12.375
592	M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn nước	200	10	3,5	4	2.500	1.250	438	500	2.188
593	M202.0121	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4	1.500	750	263	300	1.313
594	M202.0122	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài	200	10	3,5	4	2.500	1.250	438	500	2.188
595	M202.0123	Máy dò khuyết tật	200	10	3,5	4	3.500	1.750	613	700	3.063
596	M202.0124	Máy đo kích thước	200	10	3,5	4	2.500	1.250	438	500	2.188
597	M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn	200	10	3,5	4	3.000	1.500	525	600	2.625
598	M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375
599	M202.0127	Máy đo ứng suất điện từ	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375
600	M202.0128	Máy Hveem	200	10	2,5	4	15.000	7.500	1.875	3.000	12.375
601	M202.0129	Máy kéo vải địa kỹ thuật	200	10	2,5	4	220.000	99.000	27.500	44.000	170.500
602	M202.0130	Máy kéo, nén WDW-100	200	10	2,5	4	220.000	99.000	27.500	44.000	170.500
603	M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao	200	10	2,5	4	5.000	2.500	625	1.000	4.125
604	M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng	200	10	2,5	4	9.900	4.950	1.238	1.980	8.168
605	M202.0133	Máy làm sạch bằng siêu âm	200	10	2,5	4	3.500	1.750	438	700	2.888
606	M202.0134	Máy mài mòn bề mặt	200	10	2,5	4	18.000	9.000	2.250	3.600	14.850
607	M202.0135	Máy mài mòn sâu	200	10	2,5	4	4.500	2.250	563	900	3.713
608	M202.0136	Máy nén cổ kết	200	10	2,5	4	25.000	12.500	3.125	5.000	20.625
609	M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại	200	10	2,5	4	10.000	5.000	1.250	2.000	8.250
610	M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng	200	10	2,5	4	50.000	22.500	6.250	10.000	38.750
611	M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng	200	10	2,5	4	60.000	27.000	7.500	12.000	46.500
612	M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt	200	10	2,5	4	36.500	16.425	4.563	7.300	28.288

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
613	M202.0141	Máy soi kim tương	200	10	2,2	4	10.000	5.000	1.100	2.000	8.100
614	M202.0142	Máy thăm	200	10	2,2	4	19.900	9.950	2.189	3.980	16.119
615	M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn	200	10	2,2	4	210.000	94.500	23.100	42.000	159.600
616	M202.0144	Máy thử độ bực	200	10	1,8	4	5.000	2.500	450	1.000	3.950
617	M202.0145	Máy thử độ rơi côn	200	10	1,8	4	4.500	2.250	405	900	3.555
618	M202.0146	Máy uốn gạch	200	10	1,8	4	80.000	36.000	7.200	16.000	59.200
619	M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)	200	10	3,5	4	5.500	2.750	963	1.100	4.813
620	M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị Indicator	200	10	3,5	4	15.000	7.500	2.625	3.000	13.125
621	M202.0149	Thiết bị đo điểm sưng	200	10	3,5	4	10.000	5.000	1.750	2.000	8.750
622	M202.0150	Thiết bị đo độ bền ẩm	200	10	3,5	4	10.000	5.000	1.750	2.000	8.750
623	M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng sơn	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375
624	M202.0152	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4	1.500	750	263	300	1.313
625	M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375
626	M202.0154	Thiết bị đo thử độ kín	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375
627	M202.0155	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sứ vệ sinh	200	10	2,8	4	15.000	7.500	2.100	3.000	12.600
628	M202.0156	Thiết bị thử va đập phản hồi	200	10	2,8	4	10.000	5.000	1.400	2.000	8.400
629	M202.0157	Tủ chiếu UV	200	10	2,8	4	5.000	2.500	700	1.000	4.200
630	M202.0158	Tủ khí hậu	200	10	2,8	4	60.000	27.000	8.400	12.000	47.400
631	M202.0159	Thước đo vết nứt	200	10	2,8	4	139	70	19	28	117
632	M202.0160	Vì kế	200	10	2,8	4	139	70	19	28	117
633	M202.0161	Máy scanner (khổ Ao)	150	13	3	4	119.581	93.273	23.916	31.888	149.078
634	M202.0162	Máy vẽ plotter	220	13	3	4	99.975	53.169	13.633	18.177	84.979

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
635	M202.0163	Máy vi tính	220	13	4	4	10.089	5.962	1.834	1.834	9.630
636	M202.0164	Máy tính xách tay	220	13	3,5	4	18.917	11.178	3.010	3.439	17.627
	M203.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP									
637	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha	220	10	3,5	5	508.246	207.919	80.857	115.510	404.287
638	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC	220	10	3,5	5	49.988	20.450	7.953	11.361	39.763
639	M203.0003	Công tơ mẫu xách tay	220	10	3,5	5	210.613	86.160	33.507	47.867	167.533
640	M203.0004	Hộp bộ đo tgd Delta	220	10	3,5	5	1.000.900	409.459	159.234	227.477	796.170
641	M203.0005	Hộp bộ đo lường	220	10	3,5	5	946.212	387.087	150.534	215.048	752.669
642	M203.0006	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí	220	10	3,5	5	1.618.868	662.264	257.547	367.925	1.287.736
643	M203.0007	Hộp bộ thí nghiệm cao áp	220	10	3,5	5	507.559	207.638	80.748	115.354	403.740
644	M203.0008	Hộp bộ thí nghiệm role	220	10	3,5	5	955.957	391.073	152.084	217.263	760.420
645	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1pha	220	10	3,5	5	19.835	9.016	3.156	4.508	16.679
646	M203.0010	Máy đo độ A xít	220	10	3,5	5	182.524	74.669	29.038	41.483	145.190
647	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín	220	10	3,5	5	174.957	71.573	27.834	39.763	139.170
648	M203.0012	Máy đo độ nhớt	220	10	3,5	5	150.307	61.489	23.912	34.161	119.562
649	M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thủng	220	10	3,5	5	36.574	14.962	5.819	8.312	29.093
650	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều	220	10	3,5	5	179.658	73.496	28.582	40.831	142.910
651	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa	220	10	3,5	5	61.109	24.999	9.722	13.888	48.609
652	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc	220	10	3,5	5	104.905	42.916	16.689	23.842	83.447
653	M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện	220	10	3,5	5	365.277	149.432	58.112	83.018	290.561
654	M203.0018	Máy đo tỷ trọng	220	10	3,5	5	73.491	30.065	11.692	16.703	58.459
655	M203.0019	Máy đo vana năng	220	10	3,5	5	151.224	61.864	24.058	34.369	120.292

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
656	M203.0020	Máy chụp sóng	220	10	3,5	5	521.317	213.266	82.937	118.481	414.684
657	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hóa dầu	220	10	3,5	5	374.105	153.043	59.517	85.024	297.584
658	M203.0022	Máy phát tần số	220	10	3,5	5	133.224	54.501	21.195	30.278	105.974
659	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6	220	10	3,5	5	184.244	75.373	29.312	41.874	146.558
660	M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm	220	10	3,5	5	166.702	68.196	26.521	37.887	132.604
661	M203.0025	Mê gồm mét	220	10	3,5	5	50.446	20.637	8.026	11.465	40.128
662	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực	220	10	3,5	5	86.332	35.318	13.735	19.621	68.673
663	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện	220	10	3,5	5	499.762	204.448	79.508	113.582	397.538